

Số: 2236/GDĐT

Tân Phú, ngày 18 tháng 12 năm 2024

Về việc cung cấp lại thông tin  
tài khoản theo quy định và hướng dẫn quyết  
toán số kinh phí năm học 2023-2024 theo NQ  
05/2023/NQ-HĐND (lần 2).

Kính gửi:

- Các trường Tiểu học ngoài công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Các trường phổ thông ngoài công lập có nhiều cấp học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập tại Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ học phí;

Căn cứ Công văn số 282/SGDĐT-KHTC ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc hướng dẫn quy trình thực hiện hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tự thực ở địa bàn không đủ trường công lập năm học 2023 - 2024.

Căn cứ Công văn 3659/SGDĐT-KHTC ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc báo cáo, rà soát thực hiện hỗ trợ học phí cho học sinh tiểu học tự thực ở địa bàn không đủ trường công lập năm học 2023 - 2024.

Tháng 5/2024 đến tháng 7/2024, Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú (PGD) đã gửi danh sách, tổng hợp kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND trên trang <https://pgdtanphu.hcm.edu.vn> để nghị các trường kiểm tra, rà soát.

Ngày 07/10/2024 PGD đã phát hành công văn số 1700/GDĐT, gửi các cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập cung cấp số tài khoản đúng về PGD.

Ngày 17/12/2024 Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Tân Phú (PGD) đã chi bằng chuyển khoản cho 38 cơ sở giáo dục tiểu học ngoài công lập có học sinh cư trú tại địa bàn quận Tân Phú với tổng số kinh phí 2.909.100.000đ, (riêng 02 cơ sở là Trường TH, THCS, THPT Trương Vĩnh Ký và Trường TH Lương Thế Vinh do ngân sách chưa cấp đủ kinh phí, sẽ chi trả trong năm 2025). Trước khi chuyển khoản, PGD phát hiện các cơ sở sau cung cấp sai số tài khoản đơn vị hưởng:

1. Trường Tiểu học Bình Thới cung cấp số tài khoản của kế toán
2. Trường Tiểu học Việt Mỹ cung cấp số tài khoản của công ty CP GD PT Hoàng Việt

3. Trường Tiểu học, THCS, THPT Vinschool cung cấp số tài khoản của CN TP HCM công ty cổ phần Vinschool
4. Trường TH, THCS, THPT Tuệ Đức cung cấp số tài khoản của Công Ty CP GD Liên minh Bách khoa
5. Trường TH, THCS, THPT TESLA cung cấp số tài khoản của công ty TNHH MTV ĐTVAGDNHANVAN

Đề nghị các cơ sở giáo dục trên cung cấp khẩn số tài khoản đúng về PGD trước ngày 25/12/2024. Sau thời gian trên PGD sẽ nộp trả số kinh phí của các cơ sở trên về ngân sách thành phố, 05 cơ sở giáo dục nêu trên phải tự lấy kinh phí của cơ sở mình chi trả cho các em học sinh theo đúng quy định.

Đề nghị các cơ sở giáo dục đã nhận được kinh phí theo Nghị quyết 05/2023/NQ-HĐND khẩn trương chi trả cho người học bằng hình thức chuyển khoản và nộp hồ sơ quyết toán về PGD(cô Liên số điện thoại 0909873899) (**danh sách học sinh có số điện thoại và số tài khoản của cha mẹ học sinh + sổ chi tiết ngân hàng có danh sách số tài khoản và tên người nhận là cha mẹ học sinh**)

Để việc chi hỗ trợ học phí kịp thời theo quy định, đề nghị Hiệu trưởng các trường quan tâm thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND/Q;
- Sở GD và ĐT (đ/c Cường KHTC);
- P.TCKH/Q
- Lưu: VT, KT.



PHỤ LỤC 03  
DANH SÁCH HỌC SINH TỰ THỰC Ở ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG CÔNG LẬP  
ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ  
Theo Nghị Quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố

Đơn vị tính: ngàn đồng

| STT | Tên Trường | Tên học sinh           | Lớp | Địa chỉ nơi cư trú                                              |              |                 | Mức hỗ trợ 1 tháng | Số tháng |          |           | Tổng tiền hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|--------------------|----------|----------|-----------|------------------|---------|
|     |            |                        |     | Số nhà                                                          | Xã, phường   | quận, huyện, tp |                    | Cả năm   | Học kỳ I | Học kỳ II |                  |         |
| A   | B          | C                      | D   | E                                                               | F            | G               | I                  | 2        | 3        | 4         | 5=I x 2          | 6       |
| 1   |            | Nguyễn Thanh Nghi      | 1A1 | 18C.213 Huỳnh Văn Chính                                         | Phú Trung    | Tân Phú         | 300                | 5        | 0        | 5         | 1.500            |         |
| 2   |            | Nguyễn An              | 1A1 | 13.01, địa chỉ Tháp RS3, Khu 1, Chung cư thương mại dịch vụ và  | Hiệp Tân     | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 3   |            | Nguyễn Minh Anh        | 1A1 | 11.07, địa chỉ Tháp RS4, Khu 1, Chung cư thương mại dịch vụ và  | Hiệp Tân     | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 4   |            | Phạm Minh Anh          | 1A1 | 223C Phú Thọ Hòa                                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 5   |            | Nguyễn Ngọc Bảo        | 1A1 | Căn hộ A6.08 CC Sen Xanh,36 Trịnh Đình Thảo                     | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 6   |            | Lâm Thiên Đăng         | 1A1 | 284/1C Lũy Bán Bích                                             | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 7   |            | Hoàng Minh Khang       | 1A1 | Căn hộ 06, tầng 3, khối B, chung cư Topaz Graden, số 04 Trịnh   | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 8   |            | Dương Tuệ Lâm          | 1A1 | 4/17 Bùi Cầm Hổ                                                 | Tân Thới Hòa | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 9   |            | Nguyễn Hữu Khải Nguyên | 1A1 | 326/3A Thạch Lam                                                | Phú Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 10  |            | Trần Anh Tuấn          | 1A1 | B214 CC Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo                            | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 11  |            | Lê Hoàng Trọng Nhân    | 1A2 | Căn hộ A.19.18 tầng 19 Block A khu căn hộ cao tầng Tân Phú      | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 6        | 1        | 5         | 1.800            |         |
| 12  |            | Trần Thế Bảo           | 1A2 | C07.03 CC IDICO 262/13 Lũy Bán Bích                             | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 13  |            | Tô Phạm Gia Hy         | 1A2 | A20.05 Chung Cư Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo                    | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 14  |            | Tô Phạm Gia Khang      | 1A2 | A20.05 Chung Cư Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo                    | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 15  |            | Phạm Minh Khôi         | 1A2 | A13.01 khối A khu A1, số 2, đường N4,CC Emerald Celadon         | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 16  |            | Trịnh Hồng Phúc        | 1A2 | 2/4/45 Lê Thúc Hoạch                                            | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 17  |            | Phùng Đức Minh Quân    | 1A2 | 07.01 Khối C, khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO, 262/13 Lũy Bán | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 18  |            | Nguyễn Ngọc Bảo Trâm   | 1A2 | 34/1 Hoàng Ngọc Phách                                           | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 19  |            | Nguyễn Thành Trung     | 1A2 | 59/29 Nguyễn Sơn                                                | Phú Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 20  |            | Võ Thủy An             | 2A1 | 17 Chu Văn An                                                   | Tân Thành    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 21  |            | Phan Anh               | 2A1 | Căn hộ B19.05 CC Sen Xanh,36 Trịnh Đình Thảo                    | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 22  |            | Trần Tuệ Đình          | 2A1 | 13 Đường số 2                                                   | Tân Thành    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 23  |            | Liêu Mỹ Hào            | 2A1 | SN 341/19/98 đường Khuông việt                                  | Phú Trung    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 24  |            | Trần Đăng Khoa         | 2A1 | 416/12 Thạch Lam                                                | Phú Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 25  |            | Đoàn Lê Anh Khôi       | 2A1 | 25/6/5 Lê Sát                                                   | Tân Quý      | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 26  |            | Nguyễn Diệp Minh Khuê  | 2A1 | 16 Trần Quang Cơ                                                | Phú Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 27  |            | Phan Trung Anh         | 2A2 | 46 Diệp Minh Châu                                               | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 28  |            | Võ Phương Danh         | 2A2 | 9 Võ Văn Dũng                                                   | Phú Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 29  |            | Đào Lưu Lan Hương      | 2A2 | 316 Thạch Lam                                                   | Phú Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 30  |            | Đào Thiên Lạc          | 2A2 | Căn hộ 2.03 tầng 3 CC cao tầng kết hợp TMDV( Carillon 5) số     | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 31  |            | Trần Phúc Lâm          | 2A2 | 27 đường Phùng Chí Kiên                                         | Tân Quý      | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 32  |            | Cao Lê Minh Thư        | 2A2 | 42 Trịnh Đình Thảo                                              | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 33  |            | Hà Nguyễn Minh Triết   | 2A2 | 02B Tầng 12B khối 1 CC Khang Gia                                | Tân Quý      | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 34  |            | Lâm Thiên An           | 3A1 | 284/1c Lũy Bán Bích                                             | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |



|    |                                         |                        |     |                                                                      |              |         |     |   |   |   |       |  |
|----|-----------------------------------------|------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 35 | TRƯỜNG<br>TH, THCS,<br>THPT HÒA<br>BÌNH | Lê Huỳnh Bảo Anh       | 3A1 | K15 CC Trung Đông 30 Trịnh Đình Thảo                                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 36 |                                         | Trần Nguyễn Gia Bảo    | 3A1 | 150 Lê Niêm                                                          | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 37 |                                         | Phạm Trần Đan Chi      | 3A1 | 62 Nguyễn Ngọc Nhut                                                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 38 |                                         | Nguyễn Minh Khởi       | 3A1 | Căn hộ 12 tầng 9 tòa B CC Topaz Garden 04 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 39 |                                         | Nguyễn Huỳnh Bảo Lam   | 3A1 | B17.04 CC cao tầng Phúc Bảo Minh, số 33 Lương Minh Nguyệt            | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 40 |                                         | Phạm Đình Nguyên       | 3A1 | CHCC số A16.02, CC tòa nhà Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo              | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 41 |                                         | Phạm Thị Trúc Ngân     | 3A1 | 426 Lũy Bán Bích                                                     | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 42 |                                         | Vũ Minh Triết          | 3A1 | 12.03 khối B CC Đăng Thành 27 Trịnh Đình Thảo                        | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 43 |                                         | Nguyễn Thanh Vân       | 3A1 | 31/20 Phú Thọ Hòa                                                    | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 44 |                                         | Bùi Trần Phi Anh       | 3A2 | 155/4/12 Phú Thọ Hòa                                                 | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 45 |                                         | Lưu Tuấn Anh           | 3A2 | A15.04 CC Topaz centrer Số 4 Trịnh Đình Thảo                         | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 46 |                                         | Nguyễn Gia Bảo         | 3A2 | 34/1 Hoàng Ngọc Phách                                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 47 |                                         | Trần Hân Di            | 3A2 | 113/20 Trịnh Đình Thảo                                               | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 48 |                                         | Lê Thị Linh Đan        | 3A2 | 205/66 Thoai Ngọc Hầu                                                | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 49 |                                         | Tăng Hải Đăng          | 3A2 | 31 Lê Đại                                                            | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 50 |                                         | Trần Thiên Kim         | 3A2 | 07.03 Khối C, khu căn hộ cao tầng Tân Phú IDICO, 262/13 Lũy Bán Bích | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 51 |                                         | Lý Minh Khang          | 3A2 | 75 Kênh Tân Hóa                                                      | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 52 |                                         | Nguyễn Duy Khang       | 3A2 | căn hộ A18.10 CC IDICO Tân Phú 262/15, 17 Lũy Bán Bích               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 53 |                                         | Thống Khải Luân        | 3A2 | 36 đường Khuông Việt                                                 | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 54 |                                         | Nguyễn Hồng Phát       | 3A2 | 428/105 Lũy Bán Bích                                                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 55 |                                         | Đỗ An Phú              | 3A2 | 27/27C Đỗ Công Tường                                                 | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 56 |                                         | Trần Cao Thanh         | 3A2 | Căn hộ K, tầng 12A, Blook II 221-223 Trịnh Đình Trọng                | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 57 |                                         | Lê Ngọc Thảo My        | 4A1 | căn hộ B809 CC IDICO 262/15 Lũy Bán Bích                             | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 58 |                                         | Liều Mỹ Yến            | 4A1 | 301/19/98 Đường Khuông Việt                                          | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 59 |                                         | Nguyễn Ngọc Bảo Anh    | 4A2 | 34/1 Hoàng Ngọc Phách                                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 60 |                                         | Nguyễn Trâm Anh        | 4A2 | 11.07 địa chỉ RS4, khu 1, CC thương mại dịch vụ và căn hộ số         | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 61 |                                         | Phạm Tuấn Khang        | 4A2 | 60 Văn Cao                                                           | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 62 |                                         | Võ Phương Nam          | 4A2 | 9 Võ Văn Dũng                                                        | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 63 |                                         | Nguyễn Hoài An         | 5A1 | 10.05 CC cao tầng kết hợp TM-DV-262/3 Lũy Bán Bích                   | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 64 |                                         | Bùi Trần Bảo Anh       | 5A1 | 155/4/12 Phú Thọ Hòa                                                 | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 65 |                                         | Nguyễn Gia Huy         | 5A1 | 26 Lý Thái Tông                                                      | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 66 |                                         | Trần Đức Minh Khang    | 5A1 | 48/25 Huỳnh Văn Chính                                                | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 67 |                                         | Trần Minh Khang        | 5A1 | lô A, tầng 12B, căn hộ 7 số 53 Nguyễn Sơn                            | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 68 |                                         | Nguyễn Trọng Khởi      | 5A1 | A909 cao ốc An Bình, 787 Lũy Bán Bích                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 69 |                                         | Phạm Ngọc Nhã Linh     | 5A1 | A13.01 khối A khu A1, số 2, đường N4, CC Emerald Celadon             | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 70 |                                         | Phạm Trần Bảo Ngọc     | 5A1 | 268 Trịnh Đình Trọng                                                 | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 71 |                                         | Nguyễn Trần Gia Phát   | 5A1 | 76/26 Lê Văn Phan                                                    | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 72 |                                         | Phạm Đông Quân         | 5A1 | 190B Đỗ Bi                                                           | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 73 |                                         | Nguyễn Thanh Nhã Quỳnh | 5A1 | A10,09 CC Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo                               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 74 |                                         | Phạm Danh Tùng         | 5A1 | 223C Phú Thọ Hòa                                                     | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 75 |                                         | Nguyễn Đăng Minh Châu  | 5A2 | 60 Lê Liễu                                                           | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 76 |                                         | Phan Huỳnh Ngọc Hân    | 5A2 | CC D17.03, BLOCK B, CC cao tầng Phúc Bảo Minh, 33 Lương              | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 77 |                                         | Nguyễn Minh Kiệt       | 5A2 | 428/105 Lũy Bán Bích                                                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 78 |                                         | Nguyễn Hoàng Minh      | 5A2 | căn 4 tầng 15 tòa A CC Topaz center, 4 Trịnh Đình Thảo               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                                                    |                        |       |                                                                     |              |                 |     |   |   |   |       |  |
|-----|----------------------------------------------------|------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 79  |                                                    | Trịnh Gia Phúc         | 5A2   | 2/4/45 Lê Thúc Hoạch                                                | Phủ Thọ Hòa  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 80  |                                                    | Nguyễn Ánh Trang       | 5A2   | A11.13 CC Tòa nhà Sen Xanh- 36<br>Trịnh Đình Thảo                   | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 81  |                                                    | Trương Bảo Trân        | 5A2   | 32/17 Lương Thế Vinh                                                | Tân Thới Hòa | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 82  |                                                    | Nguyễn Lê Thảo Vy      | 5A2   | 539/9/22 Lũy Bán Bích                                               | Phủ Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 83  |                                                    | Lê Phạm Gia Hân        | 1A1   | 89/11A Lê Trọng Tấn                                                 | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 84  |                                                    | Cao Huỳnh Minh Tâm     | 4A2   | 10.07 Lầu 10 chung Cư cao tầng<br>Hiệp Tân 75A Tô Hiệu              | Hiệp Tân     | Tân Phú         | 300 | 2 | 0 | 2 | 600   |  |
| 85  | TRƯỜNG<br>TH, THCS &<br>THPT THÁI<br>BÌNH<br>DƯƠNG | Vũ Ngọc Nhã Linh       | 2A    | 368/48 Tân Sơn Nhi                                                  | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 86  |                                                    | Vũ Ngọc Bích Đan       | 4B    | 368/48 Tân Sơn Nhi                                                  | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 87  |                                                    | Hoàng Anh Trung        | 5A    | 36 Bờ Bao Tân Thắng                                                 | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 88  |                                                    | Mai Phúc Nguyễn        | 5B    | 36 Bờ Bao Tân Thắng                                                 | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 89  |                                                    | Nguyễn Ánh Bảo Hân     | 5B    | D12-05, Khu CH & TTMT Đông<br>Phương, 685 Âu cơ                     | Tân Thành    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 90  |                                                    | Phan Khả Hân           | 1A1.1 | 80/15 Gò Dầu tổ dân phố 95A,<br>khu phố 5                           | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 91  |                                                    | Phạm Quỳnh My          | 1A1.1 | 49 Kênh Tân Hóa                                                     | Tân Thới Hòa | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 92  |                                                    | Nguyễn Khánh Bảo Khang | 1A1.1 | 11.02 C/C Khang Phú, 67 Huỳnh<br>Thiện Lộc                          | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 93  |                                                    | Phạm Đoàn An Phương    | 1A1.1 | 532/19 Lê Trọng Tấn, tổ dân phố 2                                   | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 94  |                                                    | Lê Trung Phong         | 1A2.1 | 05.04 địa chỉ tháp RS6, khu 2<br>Chung cư khu thương mại dịch vụ    | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 95  |                                                    | Phạm Minh Khánh        | 1A2.1 | 3 Thạch Lam, tổ 1 khu phố 1                                         | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 96  |                                                    | Nguyễn Nhật Uyên       | 1A2.1 | Căn hộ A3.07 chung cư cao tầng<br>Phúc Bảo Minh, 33 Lương Minh      | Tân Thới Hòa | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 97  |                                                    | Trần Minh Khang        | 1A2.1 | Căn 01 tầng 10 tòa B chung cư<br>Topaz Garden, 4 Trịnh Đình Thảo    | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 98  |                                                    | Nguyễn Cao Minh Châu   | 1A2.1 | 26 Võ Văn Dũng, tổ 36, khu phố 3                                    | Phủ Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 99  |                                                    | Nguyễn Vũ Nhật Huy     | 1A2.1 | 50/46 Gò Dầu, tổ dân phố 95, khu<br>phố 5                           | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 100 |                                                    | Lê Võ Anh Khôi         | 1A2.1 | 14.02 Khối B khu căn hộ cao tầng<br>Tân Phú IDICO , 262/15-17 Lũy   | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 101 |                                                    | Nguyễn Phạm Tuệ Lâm    | 1A2.1 | 09.04 Tháp RS2 khu 1, chung cư<br>khu thương mại dịch vụ và căn hộ  | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 102 |                                                    | Lê Hoàng Thiên Kim     | 1A3.1 | 84/8 Dương Đức Hiền, tổ 101, khu<br>phố 6                           | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 103 |                                                    | Lê Hoàng Thiên Phúc    | 1A3.1 | 84/8 Dương Đức Hiền, tổ 101, khu<br>phố 6                           | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 104 |                                                    | Trần Hoàng Đăng Khoa   | 1A3.1 | 64 Trần Hưng Đạo, tổ 87, khu phố<br>8                               | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 105 |                                                    | Phạm Trần Ngọc Trâm    | 1A3.1 | 11/29/28 Thoại Ngọc Hầu                                             | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 106 |                                                    | Trần Nguyễn Phúc       | 1A3.1 | Căn hộ B.10.05 tầng 10 Block B<br>khu căn hộ cao tầng Tân Phú       | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 107 |                                                    | Nguyễn Lê Quỳnh Lam    | 1A3.1 | 739 Lũy Bán Bích                                                    | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 108 |                                                    | Nguyễn Minh Khang      | 1A3.1 | 17/9 Nguyễn Háo Vĩnh, tổ dân phố<br>104, khu phố 5                  | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 109 |                                                    | Đinh Ngọc Linh San     | 1A3.1 | 385 Kênh Tân Hóa                                                    | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 110 |                                                    | Tổng Anh Khôi          | 1A4.1 | Căn hộ 13.04 khối A, chung cư<br>cao tầng Tân Phú, (Valeo Đầm       | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 111 |                                                    | Trịnh Minh Lượng       | 1A4.1 | A11.4 C/C Valeo Đầm Sen, 318/5<br>Trịnh Đình Trọng                  | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 112 |                                                    | Vũ Hoàng Thiên An      | 1A4.1 | 568/16 Lê Trọng Tấn                                                 | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 113 |                                                    | Nguyễn Trần Quỳnh Chi  | 2A1.1 | Căn hộ A08.07 c/c Đặng Thành 27<br>Trịnh Đình Thảo                  | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 114 |                                                    | Nguyễn Bảo Sam         | 2A1.1 | 11.09 Tháp RS2 khu 1, chung cư<br>khu thương mại dịch vụ và căn hộ  | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 115 |                                                    | Lâm Nguyễn Yến Vân     | 2A1.1 | Căn hộ 12.04 Khối C Tầng 13<br>Chung cư cao tầng Tân Phú, 318/5     | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 116 |                                                    | Hồ Lê Ngọc Nghi        | 2A2.1 | 849/21A Lũy Bán Bích, tổ 53                                         | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 117 |                                                    | Đàm Vĩnh Khang         | 2A2.1 | 20.03 Tháp RS7 khu 2, chung cư<br>khu thương mại dịch vụ và căn hộ, | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 118 |                                                    | Phạm Thiên Ân          | 2A2.1 | Căn hộ 6.03 Khối B Chung cư<br>Đặng Thành, 27 Trịnh Đình Thảo       | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 119 |                                                    | Nguyễn Anh Duy Bách    | 2A2.1 | 183 Nguyễn Sơn, tổ dân phố 44,<br>khu phố 3                         | Phủ Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 120 |                                                    | Trần Đăng Khôi         | 2A3.1 | 364/20 Thoại Ngọc Hầu, tổ 85,<br>khu phố 5                          | Phủ Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 121 |                                                    | Lì Tuấn Nam            | 2A3.1 | A8.05.A3 C/C Đặng Thành, 27<br>Trịnh Đình Thảo                      | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 122 |                                                    | Vũ Quang Lưu           | 2A3.1 | 27 Trịnh Đình Thảo                                                  | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                                                             |                              |       |                                                                     |              |                 |     |   |   |   |       |  |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 123 | TRƯỜNG<br>TH, THCS &<br>THPT TRÈ<br>VIỆT                    | Ngô Hoàng Phú                | 2A3.1 | 608 Lũy Bán Bích, tổ 53                                             | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 124 |                                                             | Nguyễn An Khang              | 2A3.1 | 325 Lô A Chung cư Vườn Lài                                          | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 125 |                                                             | Trịnh Quốc Thiên             | 2A4.1 | B13.11 Khối B Khu A1 (Emerald -<br>Celadon City) Số 2 Đường N4      | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 126 |                                                             | Nguyễn Quốc Huy              | 2A4.1 | D14.08 Khu Emerald, Số 2 Đường<br>N4                                | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 127 |                                                             | Nguyễn Hoàng Đăng            | 2A4.1 | 15,08 Lầu 15 chung cư Cao Tầng<br>Hiệp Tân 75A Tô Hiệu              | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 128 |                                                             | Hà Mẫn Nhi                   | 2A4.1 | 71/14 Trịnh Đình Trọng, tổ dân<br>phố 93, khu phố 5                 | Phú Trung    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 129 |                                                             | Trần Đức Quang Huy           | 2A4.1 | 761/3 Lũy Bán Bích                                                  | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 130 |                                                             | Trần Hoàn Bách               | 3A1.1 | 352/33 Gò Dầu                                                       | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 131 |                                                             | Nguyễn Nam Anh               | 3A1.1 | D14.08 Khu A1 (Emerald -<br>Celadon City) Số 2 Đường N4             | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 132 |                                                             | Nguyễn Minh Triết            | 3A1.1 | 4.05 tầng 5, khối A, chung cư Vạn<br>Gia Phúc, 295 Tân Kỳ Tân Quý   | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 133 |                                                             | Phạm Xuân Bảo An             | 3A1.1 | 55/38B Diệp Minh Châu                                               | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 134 |                                                             | Huỳnh Đỗ Anh Quân            | 3A1.1 | F10.14, Khối F Khu A1 (Emerald-<br>Celadon City), Số 2 Đường N4     | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 135 |                                                             | Phạm An Như                  | 3A1.1 | D12-5 Chung Cư 584, số 785/1<br>Lũy Bán Bích                        | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 136 |                                                             | Nguyễn Ngọc Mai Thy          | 3A1.1 | 17/9 Nguyễn Háo Vĩnh                                                | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 137 |                                                             | Vũ Anh Thơ                   | 4A1.1 | 27 Trịnh Đình Tháo                                                  | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 138 |                                                             | Phạm Xuân Bảo Lam            | 4A1.1 | 55/38 Diệp Minh Châu                                                | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 139 |                                                             | Võ Thành Công                | 4A1.1 | Số nhà 31, đường Lý Thánh Tông                                      | Tân Thới Hòa | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 140 |                                                             | Thái Thiện Ngôn              | 4A1.1 | Căn hộ 407 Lô B Chung cư Tân<br>Hồng Ngọc, Số 4 Lê Quát, tổ 56,     | Tân Thới Hòa | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 141 |                                                             | Hà Ngọc Đình                 | 4A2.1 | 71/14 Trịnh Đình Trọng, tổ dân<br>phố 93, khu phố 5, phường Phú     | Phú Trung    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 142 |                                                             | Trần Minh Phong              | 4A2.1 | 197/35 Thoại Ngọc Hầu, tổ dân<br>phố 14, khu phố 1                  | Phú Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 143 |                                                             | Nguyễn Quốc Vinh             | 4A2.1 | 142 Thống Nhất, tổ 47                                               | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 144 |                                                             | Lê Nam Kha                   | 4A2.1 | E11.19 Khối E Khu Ruby-<br>Celadon City, 36 Bờ Bao Tân              | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 145 |                                                             | Nguyễn Hồng Yến              | 4A2.1 | 91 Nguyễn Ngọc Nhựt, tổ 170,<br>khu phố 9                           | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 146 |                                                             | Huỳnh Đỗ Anh Tuấn            | 4A2.1 | F10.14, Khối F Khu A1 (Emerald-<br>Celadon City), Số 2 Đường N4     | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 147 |                                                             | Đặng Phúc Lâm                | 5A1.1 | 10/11 Lưu Chí Hiếu, tổ 46, khu<br>phố 3                             | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 148 |                                                             | Nguyễn Bảo Kim               | 5A1.1 | 142 Thống Nhất                                                      | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 149 |                                                             | Ngô Hoàng Long               | 5A1.1 | 608 Lũy Bán Bích, tổ 53                                             | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 150 |                                                             | Nguyễn Trần Anh Tuấn         | 2A2.1 | Căn 15.11 Lầu 15 CC Cao Tầng<br>Hiệp Tân Số 75A Tô Hiệu             | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 151 |                                                             | Đinh Thị Thủy Quyên          | 1A4.1 | 45A3 Chè Lan Viên                                                   | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 152 |                                                             | Phan Trần Như Ý              | 1A3.1 | 15/18 Khuông Việt                                                   | Phú Trung    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 153 |                                                             | Nguyễn Đỗ Minh Huy           | 1A4.1 | B1.5.13, tầng 5, khối B1, khu<br>A5(Diamond Celadon City), số 3     | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 154 |                                                             | Bùi Khắc Duy An              | 1A3.1 | B14.07 Khu căn hộ Cao Tầng Tân<br>Phú Idico, 262/13-15 Lũy Bán Bích | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 155 |                                                             | Huỳnh Ngọc Bảo Kim           | 2A2.1 | B14.6 C/C Cao tầng Tân Phú-<br>318/3A Trịnh Đình Trọng              | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 156 |                                                             | Hoàng Minh Khang             | 3A1.1 | ĐM 34                                                               | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 157 |                                                             | Nguyễn Việt Hoàng            | 3A1.1 | A2-2-8 Chung Cư Sài Gòn Town,<br>83/16 Thoại Ngọc Hầu               | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 158 |                                                             | Perry Wesley Joshua Diệp Bảo | 1A3.1 | D1203 Chung Cư Phú Thạnh, 53<br>Nguyễn Sơn                          | Phú Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 159 | TRƯỜNG<br>TH, THCS &<br>THPT NAM<br>MỸ                      | Đoàn Châu Bảo Phúc           | 1,5   | 009 Lô B Cư Xá Gò Dầu 2                                             | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 160 |                                                             | Đoàn Châu Bảo Nam            | 3,1   | 009 Lô B Cư Xá Gò Dầu 2                                             | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 161 | TRƯỜNG<br>TH, THCS &<br>THPT NGÔ<br>THỜI NHIỆM              | Hoàng Tấn Minh               | 2A2   | Lô A1.14 Cc Tòa nhà Sen Xanh,<br>36 Trịnh Đình Tháo                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 162 |                                                             | Nguyễn Hoàng Như Quân        | Hai 6 | B13.07, Oriental Plaza, 685 Âu Cơ                                   | Tân Thành    | Tân Phú         | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 163 |                                                             | Đào Minh Khang               | Ba 4  | Phòng A1509, Lầu 17, CC Lotus<br>Garden, số 36 Trịnh Đình Tháo      | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 164 |                                                             | Bùi Bá Kiên                  | Bốn 4 | 28/30 Nguyễn Nhữ Lãm, Tổ 53,<br>KP 3                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú         | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 165 | TRƯỜNG<br>TH, THCS &<br>THPT QUỐC<br>TẾ Á CHÂU<br>(Cơ sở 7) | Nguyễn Hải Đăng Khoa         | Bốn 7 | 16.20 Khối A Khu căn hộ cao tầng<br>Tân Phú IDICO - 262/15 - 17 Lũy | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |

|     |                                                             |                        |         |                                                               |              |              |     |   |   |   |       |  |
|-----|-------------------------------------------------------------|------------------------|---------|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 166 |                                                             | Nguyễn Hoàng Ngọc Tâm  | Năm 7   | 525/15/23 Lê Trọng Tấn                                        | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 167 | TRƯỜNG<br>TH, THCS,<br>THPT VIỆT<br>MỸ (QUẬN<br>TÂN BÌNH)   | Nguyễn Ngọc Lan Thy    | 2A      | 67/50/44 Bờ Bao Tân Thắng                                     | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 168 |                                                             | Nguyễn Huy Vũ          | 2A      | F14-17 Emerald Celadon City số 2N4                            | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 169 |                                                             | Thái Ngọc Quốc Hùng    | 2B      | 21Nguyễn Hữu Dật, tổ 124 khu phố 7.                           | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 170 |                                                             | Mai Phương Vy          | 2B      | 352/26 Gò Dầu.                                                | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 171 |                                                             | Nguyễn Anh Thư         | 3A      | 286, Gò Dầu, tổ dân phố 10, khu phố 1                         | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 172 |                                                             | Lê Triều Gia Khang     | 3A      | A12.10 Chung cư 33 Lương Minh Nguyệt                          | Tân Thới Hòa | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 173 |                                                             | Lê Bảo Anh             | 3B      | 117 Lô D chung cư Tây Thạnh                                   | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 174 |                                                             | Mộc Gia Huy            | 4       | 163C Tân Quý                                                  | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 175 |                                                             | Nguyễn Phương Khanh    | 5A      | 297 Khuông Việt                                               | Phú Trung    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 176 |                                                             | Nguyễn Huy Đông Phong  | 5A      | F14.17 cc Emerald, Celadon                                    | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 177 |                                                             | Lê Tiến Khôi           | 3A      | 27 đường S5, tổ 14, khu phố 1                                 | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 178 |                                                             | Phạm Quang Trí         | 1       | 49/17 Dương Thiệu Tước                                        | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 179 |                                                             | Trần Gia Bảo           | 5B      | 63 Nguyễn Thế Truyền                                          | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 180 | TRƯỜNG<br>TH, THCS,<br>THPT QUỐC<br>TẾ Á CHÂU<br>(CƠ SỞ 13) | Nguyễn Gia Khang       | 3/2     | Số 15 Ý Lan                                                   | Hiệp Tân     | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 181 | TRƯỜNG<br>TH, THCS,<br>THPT<br>THANH BÌNH                   | Mai Phúc Huy           | 1       | 25 Đường D12                                                  | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 182 |                                                             | Bùi Phương Linh        | 2       | Căn A3-1-17 chung cư Sài Gòn Town, 83/16 Thoại Ngọc Hầu       | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 183 |                                                             | Lê Ngọc Bảo My         | 2       | 139/16 Dương Văn Dương                                        | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 184 |                                                             | Võ Ngọc Minh Châu      | 4       | 246 Gò Dầu                                                    | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 185 |                                                             | Lâm Gia Hân            | 5       | 33/39/4 Lê Trọng Tấn                                          | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 186 |                                                             | Trần Minh Khôi         | 5       | C02-01B CC Babylon, 683 A Âu Cơ                               | Tân Thành    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 187 |                                                             | Nguyễn Khắc Hoàng      | 5       | 36 Trịnh Đình Thảo                                            | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 188 | TRƯỜNG<br>TH, THCS,<br>THPT<br>VINSCHOOL                    | Trương Nguyễn Thiên Ân | 4B4     | Số 384 đường Phú Thọ Hoà, tổ 92, KP5                          | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 189 |                                                             | Lưu Minh Ngọc          | 2A5     | 22 Trịnh Đình Trọng                                           | Phú Trung    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 190 |                                                             | Nguyễn An Phú          | 4A6     | 93/9/89 đường Bờ Bao Tân Thắng, tổ 62, KP4                    | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 191 |                                                             | Tô Nhã Quyên           | 5A4     | 114 Nguyễn Hữu Tiến, tổ 60, KP 3                              | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 192 |                                                             | Nguyễn Bảo Hân         | 3A1     | Số 11 đường S2                                                | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 193 |                                                             | PHAN VŨ                | 1A1_CS2 | 04.04 địa chỉ tháp RS3, khu 1, chung cư Thương mại dịch vụ và | Hiệp Tân     | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 194 |                                                             | NGUYỄN TÚ ANH          | 1A3_CS2 | 61/24 Cách Mạng                                               | Tân Thành    | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 195 |                                                             | NGUYỄN TRẦN XUÂN LÂM   | 1B4_CS2 | 319 Khuông Việt                                               | Phú Trung    | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 196 |                                                             | VŨ GIA HÂN             | 1B5_CS2 | A7.09 Ruby, chung cư Celadon City, 36 Tân Thắng               | Sơn kỳ       | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 197 |                                                             | TÔNG NGUYỄN KHẢI       | 2B1_CS2 | B8.17 CC Emerald, Celadon City                                | Sơn kỳ       | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 198 |                                                             | TRẦN NGUYỄN HÀ ANH     | 3A2_CS2 | C14.07 khối C chung cư Emerald, 36 Bờ Bao Tân Thắng           | Sơn kỳ       | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 199 |                                                             | NGUYỄN NGỌC NA NA      | 3B2_CS2 | số 8, đường Hoa Bằng                                          | Tân Sơn Nhì  | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 200 |                                                             | NGUYỄN LAN ANH         | 4A1_CS2 | 61/24 Cách Mạng                                               | Tân Thành    | quận Tân phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 201 |                                                             | NGUYỄN LÊ KHÁNH CHÂU   | 4A4_CS2 | 149/50 Lũy Bán Bích                                           | Tân Thới Hòa | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 202 |                                                             | VŨ KHÔI NGUYỄN         | 4B2_CS2 | A7.09 Ruby, cc Celadon City, 36 Tân Thắng                     | Sơn kỳ       | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 203 |                                                             | NGUYỄN LÊ KHÁNH THY    | 5A3_CS2 | số nhà 149/50 đường Lũy Bán Bích, tổ 36, KP.3                 | Tân Thới Hòa | quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 204 | TRƯỜNG<br>TH, THCS,<br>THPT QUỐC<br>TẾ Á CHÂU<br>(CƠ SỞ 1)  | Lê Nguyễn Bảo Châu     | Một 1   | 46/14/24 Trần Văn Ôn                                          | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 205 | TRƯỜNG<br>PTDL                                              | Hoàng Xuân Đức         | 2.1     | 105 Dương Văn Dương                                           | Tân Quý      | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                                     |                       |     |                                                                  |              |                 |     |   |   |   |       |  |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|-----|------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 206 | HERMANN<br>GMEINER                  | Lưu Nguyễn Minh Đan   | 3.2 | C10,01 CC Sơn Kỳ 1 Đường CN13                                    | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 207 |                                     | Vũ Thế Anh            | 1P1 | D15.06 Chung cư ORIGNTAL,<br>685 Âu Cơ                           | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 208 |                                     | Lê Phúc Thiên         | 1P1 | B6.10 Khối B khu A1, Chung cư<br>Emerald Celdon City, số 2 Đường | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 209 |                                     | Doãn Khánh Đan        | 1P2 | 4/2B Lưu Chí Hiếu                                                | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 210 |                                     | Nguyễn Minh Khang     | 1P2 | 7A Thoại Ngọc Hầu, Căn hộ 12.04<br>Cao ốc Thoại Ngọc Hầu         | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 211 |                                     | Hồ Thái Song An       | 1P3 | A607 Cao ốc An Bình, 787 Lũy<br>Bán Bích                         | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 212 |                                     | Trần Gia An           | 1P3 | 35/29 Nguyễn Hữu Tiến                                            | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 213 |                                     | Lương Thiên Phước     | 1P3 | B0403 Cao ốc Tân Hương, 118<br>Tân Hương                         | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 214 |                                     | Đỗ Mai Khôi           | 1P4 | B8.22 Chung cư Emerald, số 2<br>Đường N4                         | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 215 |                                     | Trịnh Minh Phong      | 1P5 | Chung cư Sài Gòn Town 83/16<br>Thoại Ngọc Hầu, căn hộ B5-3-10    | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 216 |                                     | Ngô Vũ Nhật An        | 1P5 | 312/10/5 Trịnh Đình Trọng                                        | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 217 |                                     | Lê Nguyễn Minh Quân   | 1P5 | Chung cư Celadon, Căn C11.17<br>Khu Ruby, 36 Tân Thắng           | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 218 |                                     | Trương Hạ An Nhiên    | 1P5 | D308 Khối D, khu A1 (Emerald -<br>Celadon City), số 2 Đường N4   | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 219 |                                     | Trương Khởi My        | 2P2 | 72/15 Tây Thanh                                                  | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 220 |                                     | Lâm Minh Anh          | 2P2 | 25/4 Lê Trọng Tấn                                                | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 221 |                                     | Đinh Ngọc Gia Bảo     | 2P2 | 102/12/3 Bình Long                                               | Phú Thạnh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 222 |                                     | Đinh Quốc Thiên       | 2P2 | A807 D1 Tầng 8 Chung cư<br>Emerald, số 2 Đường N4                | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 223 |                                     | Nguyễn Ngọc Ánh       | 2P3 | 46/15/45 Trần Văn Ôn                                             | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 224 |                                     | Đặng Ngọc Minh An     | 2P3 | 36 Bờ Bao Tân Thắng, Căn hộ<br>C9.31 Khu Ruby Celadon City       | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 225 |                                     | Phan Công Thọ         | 2P3 | 91A Cách Mạng, tổ 67                                             | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 226 |                                     | Nguyễn Thanh Nhã Uyên | 2P4 | Chung cư Emerald, số 2 Đường<br>N4, E3.03 khối E khu A1          | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 227 |                                     | Phạm Nguyễn Linh Lan  | 2P5 | 44/3 Vườn Lái                                                    | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 228 |                                     | Trần Quang Lâm        | 2P6 | Chung cư Emerald, số 2 Đường<br>N4, E1.01 khối E khu A1          | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 229 |                                     | Võ Quý Hiền           | 2P6 | Số 2 đường N4, C8.02 khối C khu<br>A1 (Emerald Celadon City)     | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 230 |                                     | Phạm Thị Phương Thảo  | 3P1 | 316/4 Tây Thanh                                                  | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 231 |                                     | Nguyễn Lê Minh Khuê   | 3P1 | 38 Nguyễn Hữu Tiến                                               | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 232 |                                     | Lữ Nguyễn An Hòa      | 3P1 | 167 Tây Thanh                                                    | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 233 |                                     | Nguyễn Cao Quốc Minh  | 3P2 | B2.4.04 tầng 4 khối B2 khu A5<br>(Diamond - Celadon City) số 3   | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 234 |                                     | Vũ Bảo Châu           | 3P2 | D15.06 Chung cư ORIENTAL (dự<br>án khu căn hộ và TTTM Đồng       | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 235 |                                     | Võ Thiên Phúc         | 3P3 | Block D D14.02 dự án khu căn hộ<br>và TTTM Đồng Phương, 685 Âu   | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 236 |                                     | Vũ Lan Khanh          | 3P4 | 91/30 Trần Tấn                                                   | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 237 |                                     | Nguyễn Ngọc Lan Chi   | 3P4 | 36 Bờ Bao Tân Thắng, căn hộ<br>A7.01 khối A chung cư Celadon     | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 238 |                                     | Phan Đình Bảo Khang   | 3P5 | 15/11 Cầu Xéo, tổ 44, khu phố 4                                  | Tân Sơn Nhi  | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 7 | 4 | 3 | 2.100 |  |
| 239 |                                     | Tạ Thanh An           | 3P5 | C.702 khối A Chung cư<br>Tanibuilding Sơn Kỳ 1                   | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 240 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>TUỆ ĐỨC | Diệp Khải Anh         | 3P5 | C14.09 khối C khu A1 Chung cư<br>Emerald số 2 đường N4           | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 241 |                                     | Lê Viết Đức Anh       | 3P5 | 158/E7 Phan Anh                                                  | Tân Thới Hòa | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 242 |                                     | Nguyễn Đức Anh        | 3P5 | 141 Đường CN11                                                   | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 243 |                                     | Nguyễn Minh Tuấn      | 3P5 | B8.06 khu A1 (Emerald - Celadon<br>City), số 2 Đường N4          | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 244 |                                     | Nguyễn Trâm Anh       | 3P5 | 141 Đường CN11                                                   | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 245 |                                     | Thiều Quang Anh       | 3P5 | B2.10 khối B Chung cư Ruby -<br>Celadon, 36 Bờ Bao Tân Thắng     | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 246 |                                     | Hồ Minh Đăng          | 4P1 | 64 Tân Quý, Tổ dân phố 55, KP3                                   | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 247 |                                     | Đặng Ngọc Bình Nhiên  | 4P1 | 36 Bờ Bao Tân Thắng, C9.31 khu<br>Ruby Celadon City              | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 248 |                                     | Trương Thảo My        | 4P1 | 72/15 Tây Thanh                                                  | Tây Thanh    | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 249 |                                     | Lê Hoàng An           | 4P1 | B13.09 Khu Emerald, Celadon<br>City, số 2 đường N4               | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phủ | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                                          |                       |      |                                                               |              |              |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|------|---------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 250 |                                          | Phạm Châu Anh Khoa    | 4P3  | F11.05 Khối F khu A1 Chung cư Emerald - Celadon City, số 2    | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 251 |                                          | Hứa Dù Đạt            | 5P1  | 123 Huỳnh Văn Một                                             | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 252 |                                          | Mai Nguyễn Hải Thanh  | 5P1  | 64 Đường Kênh 19/5 B                                          | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 253 |                                          | Bùi Tấn Phát          | 5P1  | A2.10.09 Tầng 10 Tháp A2 (Diamond - Celadon City) số 3        | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 254 |                                          | Nguyễn Vũ Khánh Uyên  | 5P1  | Căn số 5.12 tầng 6 khối B chung cư Vạn Gia Phúc (Tha Garnden) | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 255 |                                          | Nguyễn Doãn Bình      | 5P1  | 80/17 Đường D9                                                | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 256 |                                          | Nguyễn Minh Trí       | 5P2  | 28 Nguyễn Quý Anh                                             | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 257 |                                          | Trần Minh Thiên Tài   | 5P2  | 525/15/3 Lê Trọng Tấn                                         | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 258 |                                          | Nguyễn Bảo Quyền      | 5P2  | 97/1B Tân Quý                                                 | Tân Quý      | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 259 |                                          | Lê Thiên Bảo Quân     | 5P3  | 180/44 Lý Thánh Tông (Phan Anh)                               | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 260 |                                          | Thiếu Hải Anh         | 5P3  | B2.10 khối B Chung cư Ruby - Celadon, 36 Bờ Bao Tân Thắng     | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 261 |                                          | Nguyễn Huỳnh Trí Khải | 5P4  | 73 Tân Kỳ Tân Quý                                             | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 262 |                                          | KIM LÊ YOUNG MIN      | 5P5  | 20/20 Tân Quý                                                 | Tân Quý      | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 263 |                                          | Đinh Bảo Ngọc         | 5P5  | 6 Trần Tấn                                                    | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 264 |                                          | Đinh Bảo Trúc         | 5P5  | 6 Trần Tấn                                                    | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 265 |                                          | Ngô Kim Long          | 5P5  | 111/4/28 Vườn Lài                                             | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 266 |                                          | Lê Diệp Lâm Tuyền     | 1P1  | 84/32/1A Tân Sơn Nhì                                          | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 267 |                                          | Trần Nhật Hy          | 1P1  | B11.19 Ruby, 36 Tân Thắng                                     | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 268 |                                          | Nguyễn Trần Nhã Khuê  | 2P3  | A203 Khu Emerald-Celadon city                                 | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 269 |                                          | Dương Văn Tường       | 2P3  | 50/17 Nguyễn Quý Anh                                          | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 270 |                                          | Trần Minh Nhật        | 3P3  | D12.10 khối D khu A1 (Emerald-Celadon), số 2 đường N4         | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 271 |                                          | Trịnh Thiên An        | 4P2  | C3-11 cc Celadon                                              | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 272 |                                          | Lê Viết Tường Lâm     | 5P1  | 84/32/1A Tân Sơn Nhì                                          | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 273 |                                          | Phan Nguyễn Hồng Nhi  | 5P1  | C11.07 chung cư Oriental Plaza                                | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 274 |                                          | Hà Đoàn Ngọc Diệp     | 1A1  | A2-11.04 Diamond Alanta-Celadon City, 3 Đường N1              | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 275 |                                          | Phạm Nguyễn Hạnh An   | 1A2  | 35/14A Nguyễn Hữu Tiến                                        | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 276 |                                          | Đặng Hoàng Yến        | 2A2  | 100 Kênh 19/5B                                                | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 277 |                                          | Trần Bình An          | 2A2  | 229/50/04 Tây Thạnh                                           | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 278 |                                          | Nguyễn Bá Thiên       | 2A2  | 47/55 Nguyễn Hữu Tiến                                         | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 279 |                                          | Dương Vy Valentina    | 3A1  | 22 Đường D15                                                  | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 280 | TRƯỜNG TH, THCS, THPT NAM VIỆT (Quận 12) | Phạm Thiệu Gia Huy    | 3A1  | B11.01 Khối B Khu A1 (Emerald-Celadon City), số 2 Đường N4    | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 281 |                                          | Nguyễn Phi Long       | 4A1  | 47/55 Nguyễn Hữu Tiến                                         | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 282 |                                          | Vũ Tấn Đạt            | 4A1  | Số A5.14 Khu 3 Chung cư Celadon City, 36 Bờ Bao Tân           | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 283 |                                          | Hà Minh Nghĩa         | 4A2  | A2-11.04 Diamond Alanta-Celadon City, 3 Đường N1              | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 284 |                                          | Đặng Huy Hoàng        | 2A2  | 100 Kênh 19/5B                                                | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 285 |                                          | Đoàn Duy Quang        | 4A3  | D1.06 Khối D Khu A1 (Emerald-Celadon City), số 2 Đường N4     | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 286 |                                          | Vũ Minh Anh           | 4A3  | 40/4 Tô Hiệu                                                  | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 287 |                                          | Lê Nguyễn An Nhiên    | 1OIC | 36 Bờ Bao Tân Thắng, Chung cư Celadon                         | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 288 |                                          | Phan Hoàng Ý Như      | 1OIC | 120 Lô C Chung cư Tây Thạnh                                   | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 289 |                                          | Văn Vĩnh Thành        | 1OIC | 200/4 Trịnh Đình Trọng                                        | Phú Trung    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 290 | TRƯỜNG TH, THCS, THPT VIỆT ANH           | Trần Khang Phúc       | 2A   | Chung cư Emerald Celadon                                      | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 291 |                                          | Nguyễn Lê An          | 3A   | F1207, chung cư Emerald, Celadon city                         | Sơn kỳ       | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 292 |                                          | Vương Khả Nguyễn Khôi | 3A   | 165/35 Tây Thạnh                                              | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 5 | 0 | 5 | 1.500 |  |
| 293 |                                          | Phan Phúc Nhân        | 3A   | 120 Lô C Chung Cư Tây Thạnh                                   | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                                                  |                         |         |                                            |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------|---------|--------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 294 |                                                  | Văn Vĩnh An             | 4A      | 200/4 Trịnh Đình Trọng                     | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 295 |                                                  | Văn Vĩnh Ngân           | 5A      | 200/4 Trịnh Đình Trọng                     | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 296 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>MÙA XUÂN             | Vũ Nguyễn Tuệ Minh      | 2.1     | 685 Âu Cơ                                  | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 297 |                                                  | Lưu Tấn Hy              | 4.2     | 570/13 Bình Long                           | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 298 |                                                  | Nguyễn Phi Tú           | 5.1     | Chung cư Tây Thạnh                         | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 299 |                                                  | Nguyễn Phi Tuấn         | 5.3     | Chung cư Tây Thạnh                         | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 300 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>CHU VĂN AN           | Hoàng Hạo Nam           | Một/1   | 65/9 Phan Thị Hánh                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 301 |                                                  | Phan Minh Tú            | Hai/1   | 2.31 Chung cư Gò Dầu 2                     | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 302 |                                                  | Nguyễn Gia Khánh        | Hai/1   | 50/7 Dương Đức Hiền                        | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 303 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>TESLA                | Bùi Lê Trà My           | 1       | 303 Lô 1 Chung cư Tây Thạnh                | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 304 |                                                  | Phan Phúc An            | 3       | 206/22 Lê Thúc Hoạch                       | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 305 |                                                  | Nguyễn Minh Nghĩa       | 4       | 4 Phan Văn Năm                             | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 306 |                                                  | Phan Khánh Ly           | 5       | 206/22 Lê Thúc Hoạch                       | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 307 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>NGUYỄN TRI<br>PHƯƠNG | Đỗ Nhật Hoàng           | 5.1     | 28/8/32 Lương Thế Vinh                     | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 308 |                                                  | Dương Đình Anh Khôi     | 5.1     | 39/C-409 Huỳnh Văn Chính                   | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 309 |                                                  | Nguyễn Ngọc Vân Khánh   | 4.2     | 256 Thạch Lam                              | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 310 |                                                  | Trần Hoàng Phúc         | 4.2     | 62 Đường D13                               | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 311 |                                                  | Lê Hoàng Huy            | 4.2     | 250/8 Tân Kỳ Tân Quý                       | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 312 |                                                  | Huỳnh Nguyễn Gia Hân    | 4.2     | 261 Lê Trọng Tấn                           | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 313 |                                                  | Lê Vũ Minh Đăng         | 3.1     | 28/18/10 Lương Thế Vinh                    | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 314 |                                                  | Lê Quách Gia Hy         | 3.1     | Căn hộ D07-08 CC Kim Hồng 306-308 Vườn Lài | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 315 |                                                  | Nguyễn Thành Nhân       | 2.1     | 212/10 Thoại Ngọc Hầu                      | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 316 |                                                  | Nguyễn Lê Hoàng An      | 1.2     | 56/4 Tân Quý                               | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 317 |                                                  | Nguyễn Minh Tri         | 1.2     | 18/26 Lê Thận                              | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 318 |                                                  | Huỳnh Lâm Khánh Nhân    | 1.1     | 12 Nguyễn Thiệu Lâu                        | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 319 |                                                  | VÕ ĐÌNH TRÍ             | 1.B.1S  | 33 Lương Minh Nguyệt                       | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 320 |                                                  | NGUYỄN TRƯỞNG NAM VƯƠNG | 1.B.2S  | A19.06 CC Idico, 262/13-15 Lũy Bán Bích    | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 321 |                                                  | NGUYỄN PHƯƠNG NHẬT TUẤN | 1.B.3A  | 710/27 Lũy Bán Bích                        | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 322 |                                                  | CHUANG THƯ ẬN           | 1.B.5A  | 91 Khuông Việt                             | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 323 |                                                  | NGÔ TUẤN NGUYỄN         | 1.B.5A  | 71/60/8 Phú Thọ Hòa                        | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 5 | 1 | 4 | 1.500 |  |
| 324 |                                                  | NGUYỄN XUÂN MAI ANH     | 1.B.9A  | 29/69 Đường B3                             | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 325 |                                                  | NGUYỄN ĐĂNG KHOA        | 1.B.10I | 182A Đỗ Bí                                 | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 326 |                                                  | HUỲNH VŨ NGUYỄN CÁT     | 1.B.11I | 1/69 Cầu Xéo                               | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 327 |                                                  | NGUYỄN HOÀNG GIA KHÁNH  | 1.B.11I | 19 Nguyễn Ngọc Nhựt                        | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 328 |                                                  | TRẦN CHÍ HIẾU           | 2.B.1E  | 239 -241 Hòa Bình                          | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 329 |                                                  | KIỀU HIẾU MINH          | 2.B.4A  | 32/50 Lê Cảnh Tuấn                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 330 |                                                  | NGUYỄN TRẦN KHÁNH MINH  | 2.B.5A  | 61/2/1 Nguyễn Sơn                          | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 331 |                                                  | LÊ VIỆT HÀO             | 2.B.6A  | 173/8 Thoại Ngọc Hầu                       | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 332 |                                                  | NGUYỄN NGỌC QUỲNH THƯ   | 2.B.7A  | 78/1 Tân Sơn Nhì                           | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 333 |                                                  | CHAN LI HAN             | 2.B.9I  | A007 CC Phú Thạnh                          | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 334 |                                                  | VŨ HỒ ĐỒNG QUÂN         | 2.B.9I  | 1/69 Cầu Xéo                               | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 335 |                                                  | TRẦN THANH NGỌC         | 2.B.10I | 40/32 Đường B3                             | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 336 |                                                  | ĐỖ NGUYỄN KHÁNH AN      | 2.B.10I | 84/98/15 Tân Sơn Nhì                       | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 337 |                                                  | ĐÌNH BẢO CHÂU           | 3.B.2E  | 25 Trịnh Lỗi                               | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |

|     |                        |        |                                                 |             |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------|--------|-------------------------------------------------|-------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 338 | PHAN THANH TÂM         | 3.B.3A | 220 Lê Niệm                                     | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 339 | PHAN BẢO LINH HY       | 3.B.3A | 100B/2 Nguyễn Xuân Khoát                        | Tân Thành   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 340 | NGUYỄN PHÚC HÙNG       | 3.B.5A | 239 - 241 Hòa Bình                              | Hiệp Tân    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 341 | ĐẶNG HẢO NAM           | 3.B.5A | 539/15 Lũy Bán Bích                             | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 342 | HUỶNH MINH ĐĂNG        | 3.B.7A | 7A Thoại Ngọc Hầu                               | Hòa Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 343 | NGUYỄN LINH ĐAN        | 4.B.1E | 182A Đỗ Bi                                      | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 344 | PHẠM THẠC HY           | 4.B.1E | 168/4 Khuông Việt                               | Phú Trung   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 345 | PHẠM HUỶNH HẢI ANH     | 4.B.2E | 247/3 Thạch Lam                                 | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 346 | ĐẶNG NGHI PHỤNG        | 4.B.4A | 539/15 Lũy Bán Bích                             | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 347 | LÂM TUẤN KHÔI          | 4.B.5A | 284/1 Hòa Bình                                  | Hiệp Tân    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 348 | LÊ TRỌNG HOÀNG         | 4.B.5A | 165/11A Vườn Lài                                | Phú Thọ Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 349 | HUỶNH VŨ BẢO TRẦN      | 4.B.6A | 1/69 Cầu Xéo                                    | Tân Sơn Nhì | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 350 | NGUYỄN ĐỒNG PHƯƠNG     | 4.B.9I | 13 Nguyễn Văn Săng                              | Tân Sơn Nhì | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 351 | TRÀO VIỆT KHÔI         | 4.B.9I | 266 Thành Công                                  | Tân Thành   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 352 | NGUYỄN NGỌC BẢO TRẦN   | 5.B.1E | 78/1 Tân Sơn Nhì                                | Tân Sơn Nhì | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 353 | HUỶNH THIÊN AN         | 5.B.3E | 117 Lê Cao Lãng                                 | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 354 | CHUANG THẮNG NGHIÊM    | 5.B.4E | 91 Khuông Việt                                  | Phú Trung   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 355 | NGUYỄN XUÂN MAI KHÔI   | 5.B.5A | 29/69 Đường B3                                  | Tây Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 356 | CHAN LI HUI            | 5.B.7A | A0907 CC Phú Thạnh                              | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 357 | NGUYỄN HOÀNG GIA MY    | 5.B.8A | 19 Nguyễn Ngọc Nhựt                             | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 358 | LÊ KHÁNH LỘC           | 5.B.9A | 53 Nguyễn Sơn                                   | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 359 | PHẠM TRIẾT LÂM         | 1.H1   | 53 Nguyễn Sơn                                   | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 360 | HỒ MINH HIẾU           | 1.H3   | 79/26/2E Bờ Bao Tân Thắng                       | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 361 | ĐẶNG GIA HÂN           | 2.H1   | 11/29/16 Thoại Ngọc Hầu                         | Hòa Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 362 | NGUYỄN SĨ NGUYỄN KHÁNH | 2.H2   | 36/13 Dương Đức Hiền                            | Tây Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 363 | VŨ NGỌC QUỲNH NHI      | 2.H3   | Số 2 đường N4                                   | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 364 | VÕ ĐÌNH KHÔI           | 3.H1   | 1/33 Tân Thành                                  | Hòa Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 365 | HÀ PHƯƠNG THỦY         | 3.H2   | 55 đường B4                                     | Tây Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 366 | NGUYỄN NGỌC KHANG NAM  | 3.H2   | 345/39 Tân Kỳ Tân Quý                           | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 367 | NGUYỄN KHÁNH VY        | 3.H3   | A11.24 Emerald số 02-đường N4                   | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 368 | THÁI DUY ANH           | 3.H3   | 165/3/5 Tây Thạnh                               | Tây Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 369 | NGUYỄN PHÚC ĐẠT        | 3.H4   | 16A Tây Sơn                                     | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 370 | NGUYỄN MINH ĐĂNG       | 3.H4   | B1991 Celadon, 36 Tân Thắng                     | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 371 | NGUYỄN PHẠM NGỌC HÂN   | 3.H5   | 370/37/6 Âu Cơ                                  | Tân Sơn Nhì | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 372 | ĐỖ AN VIÊN             | 4.H1   | A1506 CC 787 Lũy Bán Bích                       | Phú Thọ Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 373 | ĐỖ GIA VIÊN            | 4.H1   | A1506 CC 787 Lũy Bán Bích                       | Phú Thọ Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 374 | VŨ NGỌC AN THY         | 4.H1   | 14/5 Đỗ Đức Chấn                                | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 375 | HOÀNG NAM              | 4.H2   | 20B Phan Chu Trinh                              | Tân Thành   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 376 | TRẦN ANH KHOA          | 4.H2   | 69/69/5C Nguyễn Cửu Đàm (số mới 58/5C Hoa Bằng) | Tân Sơn Nhì | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 377 | MAI TRẦN THIÊN PHÚ     | 4.H3   | 43 Đỗ Đức Lộc                                   | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 378 | PHẠM MỸ THANH          | 4.H3   | 1 Trương Văn Lĩnh                               | Tân Sơn Nhì | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 379 | NGUYỄN BÌNH AN         | 5.H1   | 243 Tân Hương                                   | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 380 | TRẦN GIA PHÚ           | 5.H2   | 296/4 đường Tây Thạnh                           | Tây Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 381 | NGUYỄN NGỌC HOÀI TRINH | 5.H2   | A15.03 CC Kim Hồng - Fortuna                    | Phú Thọ Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |

|     |                        |      |                                                                     |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------|------|---------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 382 | NGUYỄN TRƯỞNG HOÀNG LÊ | 5.H3 | A12A.06 KCH và TM Đồng Phương, 685 Âu Cơ                            | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 383 | TRẦN KHÁNH LINH        | 5.H3 | B3.22 Khối B khu A1 (Emerald-Celadon City) số 2 đường N4            | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 384 | NGUYỄN BẢO ANH         | 5.H3 | 84/22 Tân Sơn Nhì                                                   | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 385 | PHẠM NGỌC VIỄN KHANG   | 5.H3 | C11-03, CC Phú Thạnh, 53 Nguyễn Sơn                                 | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 386 | NGUYỄN ĐÌNH THIÊN ÂN   | 5.H4 | 8/6 Gò Dầu                                                          | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 387 | HỨA BẢO HUY            | 5.H4 | 46 Nguyễn Cửu Đàm                                                   | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 388 | PHAN PHÚC NGUYỄN       | 2.G3 | 849/6 Lũy Bán Bích                                                  | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 389 | LÊ NGỎ ANH ĐÀO         | 4.G6 | 307B Lê Trọng Tấn                                                   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 4 | 0 | 4 | 1.200 |  |
| 390 | PHAN NHẬT TRÚC LAM     | 5.G1 | 849/6 Lũy Bán Bích                                                  | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 391 | PHAN NHẬT THẨM PHƯƠNG  | 5.G3 | 18, đường Phú Thọ Hòa, tổ dân phố 17                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 392 | NGUYỄN LÝ GIA PHƯỚC    | 1.H1 | E11, Khu A1 Celadon City, số 2, đường N4                            | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 393 | NGUYỄN MINH HƯNG       | 1.H1 | 21 Nguyễn Bá Tông                                                   | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 394 | NGÔ TRÌNH NHẬT QUANG   | 3.H1 | 103/2-4-6 Bờ Bao Tân Thắng                                          | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 395 | LÊ MINH TIẾN ĐẠT       | 3.H4 | 29/13 Đỗ Nhuận                                                      | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 396 | TRẦN BẢO NGUYỄN        | 4.H3 | 168/14 Nguyễn Sứ                                                    | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 397 | NGUYỄN KHÁNH KIM AN    | 5.H1 | 15M, Cầu Xéo                                                        | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 398 | PHẠM CÁT YẾN AN        | 1.B4 | 72G/4/20 Nguyễn Văn Yển                                             | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 5 | 4 | 2.700 |  |
| 399 | Lê Phan Kim Cương      | 1.1  | B20.07 Oriental Plaza, 685 Âu Cơ                                    | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 400 | Nguyễn Trần Nhật Linh  | 1.1  | 209/6A Vườn Lài                                                     | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 401 | Phạm Nguyễn Anh Thư    | 1.1  | Căn hộ D20 -09 Chung Cư Oriental Plaza, 685 Âu Cơ                   | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 402 | Lê Phạm Huyền Mi       | 1.2  | D4.14 khu Ruby, 36 Tân Thắng                                        | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 403 | Lê Quang Thiên         | 1.3  | 22.11, địa chỉ tháp RS1, khu 1, cc khu thương mại dịch vụ và căn hộ | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 404 | Nguyễn Hoàng Tuấn Khôi | 1.4  | Căn hộ A20.07 cc toà nhà Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo, tổ 67A       | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 405 | Bùi Ngọc Bảo Kim       | 1.4  | 126 Tân Quý                                                         | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 406 | Đặng Ngọc Tiên Sa      | 1.4  | D1.11 khối D khu Ruby-Celadon City, 36 Bờ Bao Tân Thắng             | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 407 | Nguyễn Vũ Hoàng Thiên  | 1.4  | 39 Phú Thọ Hòa, tổ 3, khu phố 1                                     | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 408 | Đồng Nguyễn Bảo Trâm   | 1.4  | 220 Đỗ Bi, tổ dân phố 67, khu phố 4                                 | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 409 | Lê Ngọc Ha Na          | 1.5  | 36/22 Lê Đình Thám, Tổ 82, KP4                                      | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 410 | Nguyễn Hồng Hải Nhi    | 1.5  | 318C Độc Lập, tổ dân phố 167, khu phố 9                             | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 411 | Trần Thành Phát        | 1.5  | Căn hộ A14.01 C/C Oriental Plaza, 685 Âu Cơ                         | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 412 | Trần Ngọc Anh          | 1.6  | 368/34/14 Tân Sơn Nhì                                               | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 413 | Nguyễn Ngọc Bích       | 1.6  | 50/3 Gò Dầu                                                         | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 414 | Phạm Khánh Huy         | 1.6  | C15.15 khu Emerald Celadon City, Số 2, Đường N4                     | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 415 | Lê Long Lanh           | 1.6  | 138/13 Diệp Minh Châu, tổ 68, khu phố 6                             | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 416 | Võ Ngọc Đan Lê         | 1.6  | C0.14, Khối C Khu A1 (Emerald-Celadon City), Số 2 Đường N4          | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 417 | Bùi Minh Quân          | 1.6  | 125 Lê Cao Lăng                                                     | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 418 | Hoàng Lê Gia Bảo       | 1.7  | E12.02, Khối E, Khu A1 (Emerald-Celadon City), Số 2 Đường N4        | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 419 | Nguyễn Lê Đăng Khoa    | 1.7  | 332/83 Độc Lập, tổ 167, khu phố 9                                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 420 | Chu Nguyễn Việt Khoa   | 1.7  | 17 Cách Mạng, tổ 59                                                 | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 421 | Phạm Nguyễn Hải Yến    | 1.7  | C14.12 Tầng 15, Khối C, Khu Emerald-Celadon City                    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 422 | Nguyễn Mai Anh         | 1.8  | 165/39C Tây Thạnh                                                   | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 423 | Trần Thanh Mai Chi     | 1.8  | 725/14 Trường Chinh, Tổ 139, Khu Phố 08                             | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 424 | Trần Khải Hoàn         | 1.8  | 229 Quách Đình Bảo                                                  | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 425 | Nguyễn Ngọc Hải Lam    | 1.8  | 99/20 Nguyễn Hữu Dật, tổ 102, khu phố 7                             | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                       |     |                                                                 |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|-----------------------|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 426 | Trần Cao Nhã Quyền    | 1.8 | 109 Tân Thắng                                                   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 427 | Đào Kiên Trung        | 1.8 | 925/29/7 Âu Cơ                                                  | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 428 | Trần Bảo Hân          | 2.1 | 197/63 Thoại Ngọc Hầu                                           | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 429 | Hoàng Ngọc Gia Hân    | 2.1 | 30/51/12 Đỗ Nhuận                                               | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 430 | Phạm Gia Minh         | 2.1 | 30/28D Tân Quý, Tổ dân phố 19, Khu phố 1                        | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 431 | Nguyễn Minh Nhật      | 2.1 | 51 đường T5                                                     | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 432 | Vũ Khánh Thy          | 2.1 | 54 Trịnh Đình Thảo                                              | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 433 | Lê Thiên Bảo          | 2.2 | 95 Đỗ Bi, Tổ 31, Khu phố 3                                      | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 434 | Ang Hồng Gia Hân      | 2.2 | 227/20F Gò Dầu, tổ 30, khu phố 2                                | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 435 | Gorzynski Dương Anna  | 2.3 | F15.08B Khối F, Khu A1 (Emerald -Celadon City) Số 2             | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 436 | Nguyễn Quốc Bảo       | 2.3 | 17/36 Gò Dầu, tổ dân phố 183, khu phố 9                         | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 437 | Nguyễn Khả Hân        | 2.3 | Một phần nhà 294/2B Phú Thọ Hòa                                 | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 438 | Nguyễn Thái Phúc Hưng | 2.3 | 89/6 Trần Văn Ôn                                                | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 439 | Lê Ngọc Gia Phú       | 2.3 | 36/22 Lê Đình Thám                                              | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 440 | Lê Hoài Tường Vy      | 2.3 | 352/32 Gò Dầu                                                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 441 | Đỗ Vũ Bảo An          | 2.4 | 111B Lý Thánh Tông                                              | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 442 | Nguyễn Đan Ny         | 2.4 | E3.21 Khối E Khu A1 ( Emerald - Celadon City), Số 2 Đường N4    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 443 | Đoàn Ngọc Phương Uyên | 2.4 | 139/3 Tân Sơn Nhì, Tổ 103, Khu phố 9                            | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 444 | Thân Bảo Lam          | 2.5 | B10.23, Khối B Khu A1 (Emerald - Celadon City), Số 2 Đường N4   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 445 | Huỳnh Nguyễn Anh Thư  | 2.5 | 25/6/13 Lê Sát, Tổ dân phố 41, Khu phố 2                        | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 446 | Nguyễn Ngọc Tùng      | 2.5 | 76, Đường T8                                                    | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 447 | Bùi Mỹ San            | 2.5 | 24 Hàn Mạc Tử, Tổ 45                                            | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 448 | Nguyễn Hoàng Minh Anh | 2.6 | G203 Lô G Chung cư Tây Thạnh, Tổ dân phố 27, KP2                | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 449 | Đinh Phạm Thiên Kim   | 2.6 | E3.23 Khối E, Khu Ruby-Celadon City, 36 Bờ Bao Tân Thắng        | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 450 | Nguyễn Ngọc Khánh My  | 2.6 | CH B12.08 Tòa B2 Khu Emerald Celadon City                       | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 451 | Bùi Phú Quý           | 2.6 | Căn hộ A05.01B Chung Cư MB Babylon, 683A Âu Cơ, Tổ 48           | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 452 | Lê Đoàn Tuyết Hân     | 2.7 | Căn hộ Chung cư số 311, Lô C Chung cư Sơn Kỳ                    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 453 | Nguyễn Trần Gia Khánh | 2.7 | 75 Quách Đình Bảo, Tổ 36                                        | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 454 | Nguyễn Thái Minh      | 2.7 | 245 Đường Tân Hương, Tổ dân phố 138, Khu phố 7                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 455 | Trần Đại Phát         | 2.7 | 35/20 Nguyễn Hữu Tiên, Tổ 94, Khu phố 5                         | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 456 | Đặng Mỹ Phương        | 2.7 | A0905 Tầng 09 Cao ốc căn hộ Tân Hương Tower, 118 Tân            | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 457 | Trần Thái Thanh Thảo  | 2.7 | 618A Luỹ Bán Bích                                               | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 458 | Trần Minh Tri         | 2.7 | A3.10.01 Tầng 10 Khối Tháp A3 Khu A5 (Diamond-Celadon city),    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 459 | Nguyễn Ngọc Tường Vy  | 2.7 | Căn hộ số B3.7.13, Loại căn hộ cao cấp, Tầng số 8, Tháp B3, khu | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 460 | Trương Nguyệt Cát     | 2.8 | 128/4/31/3 Nguyễn Sơn                                           | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 461 | Phạm Phúc Lâm         | 2.8 | B3.12.03 Tầng 12, Khối B3, Khu A5 (Diamond - Celadon city), Số  | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 462 | Trần Ngọc Uyên Nhã    | 2.8 | Căn hộ 119 Đường DC11                                           | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 463 | Hà Diệu Anh           | 2.9 | 191 Lê Trọng Tấn, Tổ 34, KP2                                    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 464 | Nguyễn Ngọc Lan Chi   | 2.9 | 211 Lô G Chung cư Tây Thạnh, Tổ 27, Khu phố 2                   | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 465 | Nguyễn Trọng Đức      | 2.9 | Căn hộ số C2, Block C, Loại căn hộ X2, Tầng 5/16, Khu căn hộ    | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 466 | Trần Nguyên Phong     | 2.9 | 02 Vũ Trọng Phụng, tổ 37                                        | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 467 | Trần Nguyên Phúc      | 2.9 | 23 Thành Công                                                   | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 468 | Hồ Tấn Minh Trí       | 2.9 | RS5-20.08 Cao Ốc Khu Thương Mại Dịch Vụ Và Căn Hộ, 239-241      | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 469 | Trần Thanh Vy         | 2.9 | 18 Phạm Ngọc, Tổ 145, Khu phố 8                                 | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                        |      |                                                                |              |         |     |   |   |   |       |
|-----|------------------------|------|----------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|
| 470 | Trần Khánh Thiện Nhân  | 2.10 | 11/14 Dương Đức Hiền, Tổ 108, Khu phố 6                        | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 471 | Đoàn Thiên Phúc        | 2.10 | C415 Chung cư Celadon Số 36 Đường Bờ Bao Tân Thắng             | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 472 | Lâm Gia Tuệ            | 2.10 | 70/17 Đỗ Đức Long                                              | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 473 | Nguyễn Thị Mỹ Chi      | 3.1  | 43/34 Đỗ Thừa Luông, tổ dân phố 40, khu phố 2                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 474 | Hồ Quốc Gia Khiêm      | 3.1  | Căn hộ 009 Tầng 3, Khối 2 Chung Cư Khang Gia, 377 Tân Hương,   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 475 | Nguyễn Thế Tuệ Lâm     | 3.1  | 300/21B Trịnh Đình Trọng                                       | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 476 | Đỗ Đình Nguyên         | 3.1  | Căn hộ 22.08 Cao ốc Thoại Ngọc Hầu - 7A Thoại Ngọc Hầu         | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 477 | Nguyễn Ngọc Minh Trang | 3.1  | 76/73/19 Lê Văn Phan, Tổ 42, Khu phố 7                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 478 | Bùi Ngọc Bảo Châu      | 3.2  | 126 Tân Quý                                                    | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 479 | Nguyễn Hoàng Mỹ Hân    | 3.2  | Căn hộ A20.07 Chung cư tòa nhà Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo,   | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 480 | Nguyễn Mai Khanh       | 3.2  | 3/20F Nguyễn Văn Săng, Tổ 74, Khu phố 7                        | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 481 | Đào Thế Khải           | 3.2  | 725/33 Trường Chinh, Tổ 139, Khu phố 8                         | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 482 | Lê Gia Khánh           | 3.2  | 97 Huỳnh Thiện Lộc, Tổ 26                                      | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 483 | Nguyễn Hoàng Mỹ Kim    | 3.2  | 93 Đường CN11, Tổ 56A, Khu phố 3                               | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 484 | Vũ Uyên Nguyên         | 3.2  | 168/6 Nguyễn Suyền, Tổ dân phố 99, Khu phố 5                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 485 | Nguyễn Đình Nhật Minh  | 3.3  | A4.13.11 Tầng 13 Khối A, Khu Diamond Alnata Số 3 Đường N1      | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 486 | Nguyễn Hải Minh        | 3.3  | 229 Tân Sơn Nhì                                                | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 487 | Nguyễn Minh Nhật       | 3.3  | 20/28/9 Hồ Đắc Di, tổ 140, Khu phố 9                           | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 488 | Dương An Quyền         | 3.3  | B3.6.10 Tầng 6, Khối B3 Khu A5 (Diamond-Celadon City) Số 3     | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 489 | Hoàng Ngọc Anh Thư     | 3.3  | Căn hộ B3A14 chung cư Garder 295 Tân Kỳ Tân Quý                | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 490 | Lê Hoài Bảo Ân         | 3.4  | 352/32 Gò Dầu                                                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 491 | Phạm Đỗ Quỳnh Anh      | 3.4  | 42/37 Hồ Đắc Di, Tổ 142, Khu phố 9                             | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 492 | Đồng Thị Anh Thư       | 3.4  | 220 Đỗ Bi, tổ dân phố 67, khu phố 4                            | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 493 | Diệp Thế Khương        | 3.5  | B9.4 Khu cao tầng 584, 785/1 Lũy Bán Bích, Tổ dân phố 17B, Khu | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 494 | Bùi Cao Minh           | 3.5  | 87/19 Bờ Bao Tân Thắng                                         | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 495 | Trương Vũ Khánh Ngọc   | 3.5  | 337/6 Thạch Lam, tổ 70                                         | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 496 | Phan Thị Thanh Trúc    | 3.5  | 11/68 Hồ Đắc Di, tổ 149, Khu phố 9                             | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 497 | Hoàng Nhã Văn          | 3.5  | E12.02, Khối E Khu A1 (Emerald - Celadon City), Số 2 Đường N4  | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 498 | Diệp Tư Khang          | 3.6  | 111/24/5/7 Lý Thánh Tông, tổ 40                                | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 499 | Huỳnh Nguyễn An Nhiên  | 3.6  | C-10-07 Tầng 11, Khối A, Chung Cư Tanibuilding Sơn Kỳ 1        | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 500 | Lê Bá Sỹ Phú           | 3.6  | 466/14 Tân Kỳ Tân Quý                                          | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 501 | Hà Phúc Phương Anh     | 3.7  | 49/60/1 Trịnh Đình Trọng, tổ dân phố 100, Khu phố 6            | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 502 | Nguyễn Bảo Lam         | 3.7  | 451 Lê Trọng Tấn, Tổ 49, Khu phố 3                             | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 503 | Nguyễn Vũ Lộc          | 3.7  | 9 Đường D14B                                                   | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 504 | Nguyễn Ngọc Minh Khang | 3.7  | F1.17 Khối F Khu A1 (Emerald - Celadon City), Số 2 Đường N4    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 505 | Trương Nguyễn Bảo Ngọc | 3.7  | B9.5 Khu cao tầng 584, 785/1 Lũy Bán Bích, Tổ dân phố 17B, Khu | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 506 | Phạm Nhã Quyền         | 3.7  | B3-2-08 B3 Brilliant City đường N3                             | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 507 | Trần Nguyên Khang      | 3.8  | 225/67 Thoại Ngọc Hầu                                          | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 508 | Nguyễn Thành Long      | 3.8  | 40/20 Gò Dầu                                                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 509 | Trần Minh Ngọc         | 3.8  | 57 Yên Đỗ, tổ 61                                               | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 510 | Trần Lê Bảo Phúc       | 3.8  | 125-127 Đường T6                                               | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 511 | Nguyễn Hoàng Hải Yến   | 3.8  | 91 Đường B2, tổ 73, khu phố 4                                  | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 512 | Hà Hoàng Minh          | 3.9  | 20 Nguyễn Hữu Dật                                              | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |
| 513 | Đào Gia Hân            | 3.10 | 18 Lê Thiệt, Tổ 93, Khu phố 5                                  | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |

|     |                          |      |                                                                  |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|--------------------------|------|------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 514 | Đỗ Hoàng Hải             | 3.10 | Căn hộ C04-07, Block C Chung Cư Babylon, 683A Âu Cơ              | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 515 | Đinh Viết Khoa           | 3.10 | 71/3D/7,9 Chẽ Lan Viên, Tổ 102, Khu phố 7                        | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 516 | Phạm Khôi Minh           | 3.10 | 11/29/28 Thoại Ngọc Hầu                                          | Hòa Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 517 | Đào Khánh Minh           | 3.10 | 925/29/7 Âu Cơ                                                   | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 518 | Phan Hoàng Bảo Nam       | 3.10 | 2/53 Diệp Minh Châu                                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 519 | Dương Hoàng Ngọc Uyên    | 3.10 | 159 Lê Trọng Tấn                                                 | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 520 | Nguyễn Hồng Yên          | 3.10 | e9.20 Chung cư emerald                                           | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 521 | Lý Đăng Bảo Anh          | 3.11 | E15.19 Chung Cư Emerald                                          | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 522 | Trần Đăng Khánh          | 3.11 | 109 Tân Thắng                                                    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 523 | Trần Ngọc Khánh Thy      | 3.11 | 17/8/8 Trần Văn Ôn                                               | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 524 | Liaw Fan Zhi Hailey Di   | 4.1  | 72/8 Trần Tấn                                                    | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 525 | Phạm Gia Khang           | 4.1  | Số nhà 30/28D Tân Quý, Tổ dân phố 19, Khu phố 1                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 526 | Lê Minh Quốc             | 4.1  | D15.01, Tầng 16, Khối D, Khu A1 (Emerald Celadon City) 2 Đường   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 527 | Trần Quang Trí           | 4.1  | 23/18/7 Nguyễn Hữu Tiên, Tổ 93, Khu phố 5                        | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 528 | Lê Vũ An Nhiên           | 4.2  | 95 Đỗ Bi, Tổ 31, Khu phố 3                                       | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 529 | Phùng Phú Khang          | 4.3  | 75/7 Gò Dầu, Tổ dân phố 106, Khu phố 5                           | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 530 | Hoàng Minh An            | 4.4  | E4.10 Khối E khu A1 (Emerald-Celadon City), Số 2 Đường N4        | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 531 | Vũ Hoàng Mai Khanh       | 4.4  | 36 Đường Tân Thắng                                               | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 532 | Nguyễn Đức Đăng Nguyên   | 4.4  | 71/3D/1 Chẽ Lan Viên, Tổ 102, Khu phố 7                          | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 533 | Nguyễn Diệu Hiền Nhân    | 4.4  | 007 Lô E, Chung Cư Tây Thanh, Đường C4, Tổ 31, Khu phố 2         | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 534 | Trần Phạm Mộc An         | 4.5  | Black E, Tầng 4, Căn số 11, Chung cư Phú Thạnh, 53 Nguyễn        | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 535 | Nguyễn Phạm Nguyệt Cát   | 4.5  | 194/2A Tân Quý, Tổ dân phố 60, Khu phố 3                         | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 536 | Trần Xuân Kiên           | 4.5  | E7.15 Chung cư Emerald Precinct, Số 2 Đường N4                   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 537 | Huỳnh Bảo An             | 4.6  | 52 Lương Trúc Đàm                                                | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 538 | Đặng Gia Cường           | 4.6  | F11.18 Khối F Khu A1 (Emerald-Celadon City), Số 2 Đường N4       | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 539 | Huỳnh Phúc Nguyên Khang  | 4.6  | 8/17 Gò Dầu                                                      | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 540 | Nguyễn Huỳnh Mai Khôi    | 4.6  | 18 Chu Văn An, Tổ 24                                             | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 541 | Lê Ngọc Gia Minh         | 4.6  | 36/22 Lê Đình Thám, Tổ dân phố 82, Khu phố 4                     | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 542 | Võ Cao Minh Phúc         | 4.6  | Căn E2 - Block 1 - Tầng 15 Chung cư Đại Thành 221-223 Trịnh Đình | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 543 | Nguyễn Tấn Vinh          | 4.6  | 36/25 Lũy Bán Bích                                               | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 544 | Lê Quỳnh Anh             | 4.7  | 23 Tây Thanh, Tổ dân phố 68, Khu phố 3                           | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 545 | Mai Nguyễn Gia Cường     | 4.7  | 414/28 Tân Kỳ Tân Quý, Tổ 63, Khu phố 4                          | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 546 | Nguyễn Hoàng Gia         | 4.7  | 378/70 Thoại Ngọc Hầu                                            | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 547 | Trần Ngọc Bảo Trân       | 4.7  | 16 Đường DC3                                                     | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 548 | Nguyễn Võ Lê An          | 4.8  | 82 Tân Kỳ Tân Quý, Tổ 155, Khu phố 9                             | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 549 | Trần Trọng Nghĩa         | 4.8  | 80/7/9 Gò Dầu                                                    | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 550 | Ngô Huy Hoàng Quân       | 4.8  | 25/7 Phạm Ngọc Thảo                                              | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 551 | Nguyễn Hoàng Thiên Thanh | 4.8  | 197/21 Thoại Ngọc Hầu, Tổ 14                                     | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 552 | Nguyễn Trần Bảo Hân      | 4.9  | Số nhà 186/76 Vườn Lài, Tổ 83                                    | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 553 | Bùi Kiến Hưng            | 4.9  | 235/60 Vườn Lài, Tổ 34, Khu phố 6                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 554 | Ngô Ngọc Khuê            | 4.9  | 30/45 Đỗ Nhuận                                                   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 555 | Nguyễn Hồ Thiên My       | 4.9  | 349 Phú Thọ Hòa                                                  | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 556 | Phan Lâm Diệu Nhi        | 4.9  | 105/12 Lê Sát                                                    | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 557 | Nguyễn Gia Phú           | 4.9  | Căn hộ 2A tầng 14 Khối 2 chung cư Khang Gia, 377 Tân Hương, Tổ   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                        |      |                                                                 |             |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------|------|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 558 | Quách Hồ Mỹ Hà         | 4.10 | 332/19 Độc Lập, tổ dân phố 167, Khu phố 9                       | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 559 | Phan Bảo Khánh         | 4.10 | A8.13 Khối A Khu A1 (Emerald - Celadon City), Số 2 Đường N4     | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 560 | Nguyễn Trần Hà Nghi    | 4.10 | A9-05 Khu Căn Hộ Cao Tầng 584                                   | Phú Thọ Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 561 | Nguyễn Thảo Trần       | 4.10 | 83 Ý Lan                                                        | Hiệp Tân    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 562 | Lê Võ Ánh Tuyết        | 4.10 | 253 Tây Thanh                                                   | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 563 | Phạm Lý Hồng Khuyến    | 4.11 | 179/7/23 Lê Đình Thám, tổ dân phố 92, khu phố 5                 | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 564 | Phạm Đăng Nguyên       | 4.11 | B9.10 Khối B Khu A1 (Emerald-Celadon City), Số 2 Đường N4       | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 565 | Trần Huỳnh Bảo Quỳnh   | 4.11 | 229 Quách Đình Bảo                                              | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 566 | Đặng Cát Tường         | 4.11 | 35/1 Nguyễn Quý Anh, Tổ 32, Khu phố 3                           | Tân Sơn Nhi | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 567 | Phạm Nhất Huy          | 4.12 | C15.15, Khu Emerald, Celadon City, Số 2 Đường N4                | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 568 | Võ Nguyễn Minh Khôi    | 4.12 | 5/12 Đường B4, Tổ 72, Khu phố 4                                 | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 569 | Lê Thủy Linh           | 4.12 | 73 Đường DC11                                                   | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 570 | Huỳnh Khiết Nghi       | 4.12 | 247/13 Độc Lập, tổ dân phố 169, khu phố 9                       | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 571 | Lee Bùi Han Chu        | 4-13 | 50/11/9 Tây Thanh                                               | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 572 | Trần Minh Khôi         | 4-13 | A3.10.01 Tầng 10 Khối tháp A3 Khu A5 (Diamond-Celadon City),    | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 573 | Lê Hà Phương           | 4-13 | 36 Đường DC3                                                    | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 574 | Nguyễn Lê Xuân Bảo     | 4-14 | 568/19 Lê Trọng Tấn, Tổ dân phố 2                               | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 575 | Nguyễn Ngọc Cẩm Uyên   | 4-14 | 132/36,38 Dương Văn Dương, Tổ dân phố 25, Khu phố 2             | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 576 | Phạm Tuyết Lam Anh     | 5.1  | 56 Quách Đình Bảo                                               | Phú Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 577 | Đỗ Đình Khôi           | 5.1  | Căn hộ 22.08 Cao ốc Thoại Ngọc Hầu - 7A Thoại Ngọc Hầu          | Hòa Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 578 | Phạm Như Quỳnh         | 5.1  | B3-2-08B3 Brilliant City đường N3                               | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 579 | Nguyễn Hữu Thắng       | 5.1  | 43/34 Đỗ Thừa Luông, tổ dân phố 40, khu phố 2                   | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 580 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân   | 5.1  | 17/36 Gò Dầu, tổ dân phố 183, khu phố 9                         | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 581 | Hung Gia Nghi          | 5.2  | 130 Diệp Minh Châu                                              | Tân Sơn Nhi | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 582 | Nguyễn Kha Bảo Uyên    | 5.2  | 32 Đường DC8, tổ dân phố 51, khu phố 10                         | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 583 | Nguyễn Ngọc Minh Chánh | 5.3  | 98/6A Tây Thanh, tổ 41                                          | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 584 | Giang Kiệt Huệ         | 5.3  | 38/24-26 Nguyễn Văn Vĩnh                                        | Hiệp Tân    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 585 | Huỳnh Gia Huy          | 5.3  | 2/12 Nguyễn Thế Truyền, tổ 66, khu phố 6                        | Tân Sơn Nhi | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 586 | Nguyễn Tấn Anh Khôi    | 5.3  | Căn hộ A20.14 chung cư toà nhà Sen Xanh, 36 Trịnh Đình Thảo, tổ | Hòa Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 587 | Giang Kiệt Đình        | 5.3  | 38/24-26 Nguyễn Văn Vĩnh                                        | Hiệp Tân    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 588 | Nguyễn Ngọc Hân        | 5.4  | A6-03 Chung Cư Đồng Phương, 685 Âu Cơ                           | Tân Thành   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 589 | Hồ Nguyệt Minh         | 5.4  | Rs5-20.08, cao ốc khu TMDV và căn hộ, 239-241 và 278 Hòa Bình   | Hiệp Tân    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 590 | Bùi Thị Ánh Vy         | 5.4  | 87/19 Bờ Bao Tân Thắng                                          | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 591 | Trịnh Thanh Lam        | 5.4  | A4.5.08 tầng 5, Khối tháp A4 khu A5 (Diamond-Celadon City) Số 3 | Sơn kỳ      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 592 | Nguyễn Hồng Phong      | 5.5  | 76 Phạm Ngọc Thảo, tổ 113, khu phố 7                            | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 593 | Huỳnh Đào Phương Uyên  | 5.5  | 24 Phan Chu Trinh                                               | Tân Thành   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 594 | Ngô Như Ý              | 5.5  | 244 Tân Sơn Nhi                                                 | Tân Sơn Nhi | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 595 | Nguyễn Đỗ Ngân Hà      | 5.6  | 300/21B Trịnh Đình Trọng                                        | Hòa Thạnh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 596 | Lại Khánh Linh         | 5.6  | Số 8 Đường S7, tổ 20, khu phố 1                                 | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 597 | Nguyễn Hoàng Đăng      | 5.6  | 17/15/11 Gò Dầu, tổ dân phố 183, khu phố 9                      | Tân Quý     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 598 | Nguyễn Minh Nhật       | 5.6  | 11/71/4 Nguyễn Hữu Tiến, tổ 156, khu phố 5                      | Tây Thanh   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 599 | Nguyễn Huỳnh Gia An    | 5.7  | 12, 12A Phan Đình Phùng, tổ 42                                  | Tân Thành   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 600 | Đặng Hoàng Nguyên Hưng | 5.7  | 17/8/14 Trần Văn Ôn, tổ dân phố 11, khu phố 2                   | Tân Sơn Nhi | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 601 | Nguyễn Vũ Phương Linh  | 5.7  | 261 Tân Sơn Nhi                                                 | Tân Sơn Nhi | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                          |      |                                                                  |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|--------------------------|------|------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 602 | Nguyễn Vũ Khánh Linh     | 5.7  | 261 Tân Sơn Nhì                                                  | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 603 | Nguyễn Vũ Trúc Linh      | 5.7  | 78/4 Nguyễn Văn Song                                             | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 604 | Dư Đức Tiến              | 5.7  | 36 Bờ Bao Tân Thắng                                              | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 605 | Trần Thái Thanh Trúc     | 5.7  | 618A Lũy Bán Bích                                                | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 606 | Ung Bảo Trần Lê A        | 5.8  | 64 Đường B, Khu ADC,                                             | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 607 | Phan Ngọc Trâm           | 5.8  | 105 Nguyễn Ngọc Nhứt                                             | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 608 | Huỳnh Gia Khang          | 5.9  | 131 Vườn Lài, tổ 46, kp6                                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 609 | Nguyễn Hoàng Thiên Lộc   | 5.9  | 52 Nguyễn Trường Tộ, tổ 16                                       | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 610 | Nguyễn Thảo Nhiên        | 5.9  | A12.24 khối A, khu A1 (Emerald - Cerladon City) Số 2, đường N4   | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 611 | Đinh Bảo Ki              | 5.10 | 303 lô D, chung cư Tây Thạnh, đường C4, tổ 39, khu phố 2         | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 612 | Nguyễn Xuân Nguyên Khang | 5.10 | 193/19 Lê Trọng Tấn                                              | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 613 | Nguyễn Khôi Nguyên       | 5.10 | 320/11 Độc Lập, tổ dân phố 167, khu phố 9                        | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 614 | Trần Xuân Phúc           | 5.10 | 11/14 Dương Đức Hiền, tổ 108, khu phố 6                          | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 615 | Đỗ Minh Quang            | 5.10 | 42/32A11 Dương Đức Hiền, tổ 109, khu phố 6                       | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 616 | Lê Bình Như Ý            | 5.10 | 363 Phú Thọ Hòa                                                  | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 617 | Trương Bình An           | 5.11 | Số nhà 001, Lô B, Chung Cư Tây Thạnh, tổ 34, khu phố 2           | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 618 | Lê Quang Huy             | 5.11 | Căn 7.10, Tầng 8, Khối B, Chung Cư Vạn Gia Phúc                  | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 619 | Nguyễn Đăng Phan         | 5.11 | 218/13 Phú Thọ Hoà, tổ 29, khu phố 7                             | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 620 | Đồng Quang Thắng         | 5.11 | 2/19 Đỗ Nhuận, tổ 34, Khu phố 2                                  | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 621 | Lê Huỳnh Đức Tri         | 5.11 | A1.05 Chung cư Emeral                                            | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 622 | Võ Ngọc Hải Yến          | 5.11 | 240 Thạch Lam                                                    | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 623 | Qin Lâm Nhã              | 5.12 | 262/1/9 Phan Anh                                                 | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 624 | Diệp Gia Thành           | 5.12 | 1X Tô Hiệu                                                       | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 625 | Lai Đồng Tuyết           | 5.12 | 156/100 Phú Thọ Hoà, tổ 24, khu phố 7                            | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 626 | Trần Vũ Văn              | 5.12 | Căn hộ C2.09 khối C, khu Ruby - chung cư Celadon City, 36 Bờ Bao | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 627 | Bùi Tuấn Kiệt            | 5-13 | C2.29, Khu Ruby-Celadon City, 36 Tân Thắng                       | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 628 | Lê Pha Lê                | 5-14 | 138/13 Diệp Minh Châu, tổ 68, khu phố 6                          | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 629 | Bùi Hoàng Long           | 5-14 | 173/126 Khuông Việt                                              | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 630 | Nguyễn Trịnh Trúc Viên   | 5-14 | 148 Lê Sao, tổ dân phố 47, khu phố 3                             | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 631 | Trần Phan Gia Hân        | 5-15 | 23 Thành Công                                                    | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 632 | Huỳnh Trương Phúc Khang  | 5-15 | 30A Lý Tuệ, tổ dân phố 71, khu phố 4                             | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 633 | Trần Bảo Lâm             | 5-15 | 55 Nguyễn Quang Diệu                                             | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 634 | Nguyễn Hoàng Thuý Lâm    | 5-15 | 4.03 Chung cư Kim Hong, 306 Vườn Lài                             | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 635 | Nguyễn Ngọc Gia Linh     | 5-15 | 63/7 Phạm Ngọc Thảo                                              | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 636 | Lê Ngọc Ân Vy            | 5-15 | 138/4 Diệp Minh Châu, tổ 68, khu phố 6                           | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 637 | Trần Vũ Viên An          | 5-16 | 25/8 Nguyễn Hậu, tổ 7                                            | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 638 | Trương Ngọc Diệp         | 5-16 | D14.02 Khu Emeral Celadon City, Số 2 Đường N4                    | Sơn kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 639 | Trần Đăng Khôi           | 5-16 | 225/67 Thoại Ngọc Hầu                                            | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 640 | Trần Trọng Tín           | 5-16 | Số 41 Đường S1, tổ 13, khu phố 1                                 | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 641 | Cao Gia Bảo              | 5-17 | 72A Đoàn Hồng Phước                                              | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 642 | Phan Hiếu Khang          | 5-17 |                                                                  | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 643 | Trần Châu Duy Đạt        | 5-17 | 73 Đường B2, tổ 73, khu phố 4                                    | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 644 | Bùi Khánh Phong          | 5-17 | 24 Hàn Mặc Tử, tổ 45                                             | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 645 | Nguyễn Ngọc Quý          | 5-17 | 42/60/48E Hồ Đắc Di, tổ 135, khu phố 8                           | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |



|     |                                                     |                        |        |                                                      |              |                 |     |   |   |   |       |  |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------|--------|------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 646 |                                                     | Phạm Ngọc Phương Uyên  | 5-17   | 225 Bình Long, tổ 100, khu phố 5                     | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 647 |                                                     | Liu Run Sheng          | 5-18   | A07.06 chung cư Ruby, 36 Tân<br>Thắng                | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 648 |                                                     | Hoàng Nguyễn Kim Hà    | 5-19   | 370/31 Tân Sơn Nhì                                   | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 649 |                                                     | Nguyễn Xuân Yên        | 5-19   | E9-20 Emerald                                        | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 650 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>QUỐC TẾ                 | Vũ Phong               | 5      | CC Khang Phú, số 67 Huỳnh<br>Thiện Lộc, TDP 23A, KP2 | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 651 |                                                     | Bùi Trung Hiếu         | 4      | 368/34/33 Tân Sơn Nhì                                | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 652 |                                                     | Nguyễn Bảo Diệp        | 1      | A15.05 CC Đặng Thành, 27 Trịnh<br>Đình Thảo          | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 653 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>VIỆT ÚC (Cơ<br>sở Sala) | Nguyễn Phương Đông     | 3.L7   | 190/29 Lý Thánh Tông                                 | Hiệp Tân     | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 654 |                                                     | Nguyễn Đăng Quang      | 4.L3   | 110/1 Tô Hiệu                                        | Hiệp Tân     | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 655 |                                                     | TRINH GIA BẢO          | 2.H2   | B7.16 Khối B, khu Ruby-Celadon<br>City, 36 Tân Thắng | Sơn kỳ       | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 656 |                                                     | PHẠM NGỌC CÁT TƯỜNG    | 3.H2   | 63/19 Gò Dầu                                         | Tân Quý      | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 657 |                                                     | TRẦN PHƯƠNG UYÊN       | 4.B.7A | 26/11/5 Đường Phú Thọ Hòa                            | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 658 |                                                     | PHẠM LÊ NAM KHÁNH      | 4.G5   | 29 Đường D14B, KP3                                   | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 659 | TRƯỜNG TH,<br>THCS, THPT<br>EMASI VẠN<br>PHÚC       | Nguyễn Minh Hoàng      | 1M     | 27 Trịnh Đình Thảo                                   | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 660 | TRƯỜNG<br>TH-THCS-<br>THPT TRÍ<br>TUỆ VIỆT          | Lê Minh Hoàng          | 2.1 SN | 36 Lê Liễu                                           | Tân Quý      | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 661 |                                                     | Lê Quang Tuấn Anh      | 3 SN   | 37 Lê Liễu                                           | Tân Quý      | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 662 |                                                     | Lê Hoàng Bảo Hân       | 4 SN   | Khối A, cc Tanibuiding Sơn Kỳ                        | Sơn kỳ       | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 663 |                                                     | Huỳnh Lê Minh Đức      | 5,1    | 355/23 Kênh Tân Hoà                                  | Hòa Thạnh    | Tân Phú         | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 664 |                                                     | Nguyễn Ngọc Văn Anh    | 1A2    | 122/7 Thoại Ngọc Hầu                                 | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 665 |                                                     | Trần Mộc Cát           | 1A2    | 102/20 Bình Long                                     | Phú Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 666 |                                                     | Huỳnh Gia Hân          | 1A2    | 165/46/3 Vườn Lài                                    | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 667 |                                                     | Lý Thừa Hòa            | 1A2    | 352/42 Thoại Ngọc Hầu                                | Phú Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 668 |                                                     | Trần Nguyễn Tuấn Hưng  | 1A2    | C17-03 C/c Oriental 685 Ấu Cơ                        | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 669 |                                                     | Nguyễn Dương Đăng Khoa | 1A2    | 32/2/12 Trịnh Đình Trọng                             | Phú Trung    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 670 |                                                     | Nguyễn Tuấn Kiệt       | 1A2    | 28 Hồ Ngọc Cẩn                                       | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 671 |                                                     | Gan Gia Lâm            | 1A2    | 52/52 Huỳnh Thiện Lộc Tổ Dân<br>Phố 34 Khu Phố 3     | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 672 |                                                     | Huỳnh Quang Minh       | 1A2    | A06.03 C/c Topaz 4 Trịnh Đình<br>Thảo                | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 673 |                                                     | Trần Thảo My           | 1A2    | 318/5 Trịnh Đình Trọng                               | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 674 |                                                     | Trần Gia Phát          | 1A2    | 23/18/29/1B Nguyễn Hữu Tiến                          | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 675 |                                                     | Nguyễn Ngọc Quý        | 1A2    | 104/60 Trịnh Đình Trọng                              | Phú Trung    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 676 |                                                     | Nguyễn Võ Anh Thư      | 1A2    | 118/66/7 Lê Trọng Tấn                                | Tây Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 677 |                                                     | Lê Hoàng Trung         | 1A2    | A16.10 C/c Topaz Garden 0 Trịnh<br>Đình Thảo         | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 678 |                                                     | Võ Hoàng Yên           | 1A2    | 06.09 Cc Tân Hồng Ngọc, 04 Lê<br>Quát                | Tân Thới Hòa | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 679 |                                                     | Phạm Lê Khánh An       | 1A4    | 67 Huỳnh Thiện Lộc                                   | Hòa Thạnh    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 680 |                                                     | Nguyễn Ngọc Gia Hân    | 1A4    | 49 Đường Số 2                                        | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 681 |                                                     | Phạm Gia Huy           | 1A4    | 98 Nguyễn Thái Học                                   | Tân Thành    | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 682 |                                                     | Đoàn Nhật Khang        | 1A4    | 111/4/8 Vườn Lài                                     | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 683 |                                                     | Đặng Trần Tuấn Kiệt    | 1A4    | RS1 13.14 C/C Hòa Bình                               | Hiệp Tân     | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 684 |                                                     | Nguyễn Thảo Linh       | 1A4    | A209 Cao Ốc An Bình, 787 Lũy<br>Bán Bích             | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân<br>Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                          |     |                                                                |              |              |     |   |   |   |       |              |
|-----|--------------------------|-----|----------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----|---|---|---|-------|--------------|
| 685 | Nguyễn Tường Nguyên      | 1A4 | 326 Thạch Lam                                                  | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 686 | Nguyễn Thanh Minh Trí    | 1A4 | B410 - 36 Trịnh Đình Thảo                                      | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 687 | Nguyễn Ngọc Hân          | 1A6 | 295 Tân Kỳ Tân Quý                                             | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 688 | Nguyễn Khánh Huy         | 1A6 | 205/28A, Đường Thoại Ngọc Hầu                                  | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 689 | Trương Nhã Thư           | 1A6 | 40/7 Tân Thành                                                 | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 690 | Đàm Tú An                | 2A2 | Block D tầng 10 Căn số 10 Cư xá Phú Thạnh 53 Nguyễn Sơn        | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 691 | Đỗ Hoàng Phúc An         | 2A2 | 72G/4/3 Nguyễn Văn Yền                                         | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 692 | Đặng Huỳnh Khả Di        | 2A2 | B511 Chung cư Topaz garden Số 4 Trịnh Đình Thảo                | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 | Chưa bổ sung |
| 693 | Lữ Huy Hoàng             | 2A2 | 179/14 Hòa Bình                                                | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 694 | Lý Nguyệt Hy             | 2A2 | 352/42 Thoại Ngọc Hầu                                          | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 695 | Đoàn Gia Khang           | 2A2 | 75A Tô Hiệu                                                    | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 696 | Dương Nguyễn Thiện Tâm   | 2A2 | 4.05 tầng 5 Khối A C/c Vạn Gia Phúc 295 Tân Kỳ Tân Quý         | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 697 | Nguyễn Dương Kha         | 2A4 | Căn hộ A1.11.14 khu A3 CC Dimond - Celadon City, số 3 đường N1 | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 698 | Tchen Khải Hưng          | 2A4 | 45/2 Lương Minh Nguyệt                                         | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 699 | Trần Nhật Minh           | 2A4 | 209 Quách Đình Bảo                                             | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 700 | Nguyễn Đăng Minh         | 2A4 | A2.11 Block A, CC Phúc Bảo Minh, 33 Lương Minh Nguyệt          | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 701 | Đỗ Man Ngâm              | 2A4 | B20.07 C/c Sen Xanh - 36 Trịnh Đình Trọng                      | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 702 | Nguyễn Khánh My          | 2A4 | 205/28A Thoại Ngọc Hầu                                         | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 703 | Đặng Hoàng Gia Cát       | 2A6 | B9.03 Chung cư Sen Xanh 36 Trịnh Đình Thảo                     | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 704 | Nguyễn Trung Dũng        | 2A6 | 11/14 Trần Văn Ôn                                              | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 705 | Nguyễn Mạnh Dũng         | 2A6 | 11/14 Trần Văn Ôn                                              | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 706 | Nguyễn Bảo Hân           | 2A6 | 1/1 Lê Ngã                                                     | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 | Chưa bổ sung |
| 707 | Nguyễn Phúc Nguyên Khang | 2A6 | 52/21 Thoại Ngọc Hầu                                           | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 708 | Sù Thế Thuận             | 2A6 | 33 Lương Minh Nguyệt                                           | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 709 | Trần Ngọc Thanh Trúc     | 2A6 | 43 Dương Văn Dương, KP3                                        | Tân Quý      | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 710 | Trần Hạ Vi               | 2A6 | 412/8 Lũy Bán Bích                                             | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 711 | Nguyễn Quỳnh Anh         | 2A8 | A0902 C/c Topaz Center 04 Trịnh Đình Thảo                      | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 712 | Đinh Gia Hân             | 2A8 | B8.04 C/C Sen xanh 36 Trịnh Đình Thảo                          | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 713 | Hà Lê Huy                | 2A8 | 36/22 Đỗ Nhuận                                                 | Sơn kỳ       | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 714 | Nguyễn Trần Duy Khải     | 2A8 | 53/40/10 Vườn Lài                                              | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 715 | Cam Tuệ Lâm              | 2A8 | 38/18 Nguyễn Văn Vịnh                                          | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 716 | Tăng Khánh Nguyên        | 2A8 | 173/3 Khuông Việt                                              | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 717 | Nguyễn Quỳnh Như         | 2A8 | 260/42 Phan Anh                                                | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 718 | Trần Lê Gia Phúc         | 2A8 | 94/20A Tân Hương                                               | Tân Quý      | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 719 | Đỗ Hương Quỳnh           | 2A8 | 39 Nguyễn Trường Tộ                                            | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 720 | Lê Minh Hải Tâm          | 2A8 | 262/15 Lũy Bán Bích                                            | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 721 | Hồ Cao Châu Anh          | 3A2 | B708 Chung cư Việt Phát - Số 4 Trịnh Đình Thảo                 | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 722 | Nguyễn Hồ Nguyệt Thanh   | 3A2 | B1802 C/c Topaz Garden, 04 Trịnh Đình Thảo                     | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |
| 723 | Liều Trần Di             | 3A2 | 49/56/40A - Trịnh Đình Trọng                                   | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |              |

|     |                         |     |                                                            |              |              |     |   |   |   |       |  |
|-----|-------------------------|-----|------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 724 | Nguyễn Thành Đạt        | 3A2 | 112 Đỗ Bi                                                  | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 725 | Huỳnh Danh Đạt          | 3A2 | 168/16 Nguyễn Sứ                                           | Tân Quý      | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 726 | Vũ Hoàng Lâm            | 3A2 | 152A Lê Lâm                                                | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 727 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân    | 3A2 | 96/1B Hòa Bình                                             | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 728 | Ngô Hương Nhiên         | 3A2 | 15/26 Thạch Lam                                            | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 729 | Trần Phạm Khánh An      | 3A4 | A1811 C/C Topaz Garden 04<br>Trịnh Đình Thảo               | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 730 | Nguyễn Chung Quốc Cường | 3A4 | 4.08 Khối A C/c Đặng Thành 27<br>Trịnh Đình Thảo           | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 731 | Trương Linh Đan         | 3A4 | 78/4/13 Phan Đình Phùng                                    | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 732 | Nguyễn Văn Đạt          | 3A4 | 39/D 109 C/c Huỳnh Văn Chính                               | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 733 | Tất Vi Khang            | 3A4 | Căn hộ C306,KCH Đông Phương<br>685A Âu Cơ, Tò 48           | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 734 | Nguyễn Thiện Đăng Khôi  | 3A4 | A506 chung cư Topaz Garden Số<br>4 Trịnh Đình Thảo         | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 735 | Trần Tuệ Nghi           | 3A4 | 1/12 Lê Ngã                                                | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 736 | Nguyễn Đoàn Minh Anh    | 3A6 | B5.07 C/c Đặng Thành 27 Trịnh<br>Đình Thảo                 | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 737 | Võ Khánh Bằng           | 3A6 | B19.01 C/c Sen Xanh 36 Trịnh<br>Đình Thảo                  | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 738 | Vòng Khả Hân            | 3A6 | 90 Lê Vĩnh Hòa                                             | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 739 | Trần Ái My              | 3A6 | 05 Tầng 18 Tòa 4 C/c Việt Phát 04<br>Trịnh Đình Thảo       | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 740 | Nguyễn Bảo Nam          | 3A6 | 225/51/4 Thoại Ngọc Hầu                                    | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 741 | Hoàng Khánh Trinh       | 3A6 | C6.13 C/C Oriental Plaza 685 Âu<br>Cơ                      | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 742 | Phạm Thành Đạt          | 3A8 | A9.15 Chung cư Sen Xanh 36<br>Trịnh Đình Thảo              | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 743 | Huỳnh Tuấn Khôi         | 3A8 | 262/3 Lũy Bán Bích                                         | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 744 | Võ Trần Anh Kiệt        | 3A8 | 48/16 Nguyễn Sơn                                           | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 745 | Nguyễn Hoàng Minh       | 3A8 | 08 Lô C Lầu 14 C/c Phủ Thạnh 53<br>Nguyễn Sơn              | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 746 | Võ Thiên Phúc           | 3A8 | 925 Âu Cơ, Tò 75                                           | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 747 | Lê Phương Quyên         | 3A8 | 39 Lê Đại                                                  | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 748 | Nguyễn Phước Thịnh      | 3A8 | A209 Cao ốc An Bình 787 Lũy<br>Bán Bích                    | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 749 | Trương Hoàng Tin        | 3A8 | 53C Lê Thúc Hoạch                                          | Phủ Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 750 | Lê Phúc Vinh            | 3A8 | B415 C/C Lotus Garden 36 Trịnh<br>Đình Thảo                | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 751 | Bùi Âu Việt Anh         | 4A2 | Căn hộ C03.06 C/c Idico,<br>262/15,17 Lũy Bán Bích         | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 752 | Nguyễn Phạm Quỳnh Anh   | 4A2 | B14.02 Chung cư Âu Cơ 659 Âu<br>Cơ                         | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 753 | La Bảo Bảo              | 4A2 | 25/12 Bùi Cầm Hổ                                           | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 754 | Hứa Linh Đan            | 4A2 | 80/1/7 Hoàng Xuân Nhị                                      | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 755 | Trần Thảo Khanh         | 4A2 | 2,06 Khối A C/c cao tầng Tân Phú<br>318/5 Trịnh Đình Trọng | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 100 | 9 | 4 | 5 | 900   |  |
| 756 | Lê Trung Kiên           | 4A2 | E10-295 Tân Kỳ Tân Quý                                     | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 757 | Quách Khả Lam           | 4A2 | 213/36 Khuông Việt                                         | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 758 | Vũ Duy Minh             | 4A2 | 34B Phan Văn Năm                                           | Phủ Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 759 | Trần Ngọc Khánh An      | 4A4 | 18/A309 C/c Huỳnh Văn Chính                                | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 760 | Trần Thiên Hoành        | 4A4 | 137/39/4C Trịnh Đình Trọng                                 | Phủ Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 761 | Trương Khoa             | 4A4 | 40/7 Tân Thành                                             | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 762 | Vy Hoàng Bảo Ngọc       | 4A4 | 83 Trần Văn Giáp                                           | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

TRƯỜNG  
TH-THCS-  
THPT  
TRƯỜNG  
VĨNH KỶ

|     |                        |      |                                                       |              |              |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------|------|-------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----|---|---|---|-------|--|
| 763 | Phạm Hoàng Nguyên      | 4A4  | 127/70/4 Lê Thúc Hoạch                                | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 764 | Lê Hoàng Khánh Phương  | 4A4  | Số 7 Cao Văn Ngọc                                     | Phú Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 765 | Lê Minh Đăng Quang     | 4A4  | 262/15 Lũy Bán Bích                                   | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 766 | Nguyễn Ngọc Linh San   | 4A4  | C05 Tầng 5 C/c Trung Đông Plaza<br>30 Trịnh Đình Thảo | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 767 | Nguyễn Thị Cát Tường   | 4A4  | 11/29/6 Thoai Ngọc Hầu                                | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 768 | Trần Ngọc Trâm Anh     | 4A6  | 301/21 Kênh Tân Hóa Tổ 46 Khu<br>Phố 3                | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 769 | Lê Gia Huy             | 4A6  | 83/16 Thoai Ngọc Hầu                                  | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 770 | Nguyễn Bùi Tuấn Kiệt   | 4A6  | 985/32 Âu Cơ                                          | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 771 | Đặng Bảo Linh          | 4A6  | 36/69 Trịnh Đình Thảo                                 | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 772 | Nguyễn Thiện Nhân      | 4A6  | 6 Huỳnh Văn Một                                       | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 773 | Nguyễn Võ Đông Phương  | 4A6  | 20 Hiền Vương                                         | Phú Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 774 | Dương Khánh Thư        | 4A6  | 88 Cao Văn Ngọc                                       | Phú Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 775 | Trần Thái Toàn         | 4A6  | 115/5 Tô Hiệu                                         | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 776 | Lê Quý Hy              | 4A8  | 83/24/9 Vườn Lài                                      | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 777 | Trương Bà Khang        | 4A8  | 177 Thoai Ngọc Hầu                                    | Phú Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 778 | Lê Trung Kiệt          | 4A8  | A16.10 C/c Topaz Garden 0 Trịnh<br>Đình Thảo          | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 779 | Đoàn Huỳnh Hải My      | 4A8  | 318/3A Trịnh Đình Trọng                               | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 780 | Lê Hoàng Khánh Trân    | 4A8  | Số 7 Cao Văn Ngọc                                     | Phú Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 781 | Nguyễn Ngọc Tường An   | 5A10 | 133133A Lê Lư                                         | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 782 | Hạng Gia Bảo           | 5A10 | 77/19 Lũy Bán Bích                                    | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 783 | Lê Minh Hân            | 5A10 | B7.01 C/c Topaz Garden 0 Trịnh<br>Đình Thảo           | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 784 | Trần Nguyễn Tuấn Kiệt  | 5A10 | C17-03 C/c Oriental 685 Âu Cơ                         | Tân Thành    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 785 | Đặng Hoàng Lâm         | 5A10 | C09,07 tầng 9, KCHCT Phú<br>Thanh, 53 Nguyễn Sơn      | Phú Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 786 | Nguyễn Trần Gia Linh   | 5A10 | 31 Lê Ngã                                             | Phú Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 787 | Trần Mộc Miên          | 5A10 | 102/20 Bình Long                                      | Phú Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 788 | Nguyễn Hữu Khánh Nam   | 5A10 | 319 Lô G Chung Cư KCN                                 | Tây Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 789 | Tạ Khắc Khôi Nguyễn    | 5A10 | 90/61 Trần Văn Ôn                                     | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 790 | Nguyễn Đình Huy Phát   | 5A10 | 11/4B Trần Văn Ôn                                     | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 791 | Trần Hà Anh Thư        | 5A10 | 239-241 Hoà Bình                                      | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 792 | Đoàn Anh Thư           | 5A10 | A13.5 C/c Valeo Đầm Sen Số<br>318/5 Trịnh Đình Trọng  | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 793 | Huỳnh Thái Gia An      | 5A2  | 6.01 C/c Khang Phú 67 Huỳnh<br>Thiện Lộc              | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 794 | Lý Huỳnh Thiên Ân      | 5A2  | 14 Cao Văn Ngọc                                       | Phú Trung    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 795 | Vy Hoàng Bảo           | 5A2  | 83 Trần Văn Giáp                                      | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 796 | Đào Nguyễn Gia Bảo     | 5A2  | 11 Huỳnh Văn Một                                      | Hiệp Tân     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 797 | Nguyễn Triều Dương     | 5A2  | 1/15 Nguyễn Thế Truyền                                | Tân Sơn Nhì  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 798 | Châu Tín Hưng          | 5A2  | 256 Thạch Lam                                         | Phú Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 799 | Nguyễn Đoàn Minh Khôi  | 5A2  | B507 C/c Đặng Thành 27 Trịnh<br>Đình Thảo             | Hòa Thạnh    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 800 | Nguyễn Quỳnh Bảo Quyên | 5A2  | 77 Lý Thánh Tông                                      | Tân Thới Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 801 | Hà Đỗ Quốc An          | 5A4  | 392A Phú Thọ Hoà                                      | Phú Thọ Hòa  | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                         |     |                                                     |             |              |     |   |   |   |           |  |
|-----|-------------------------|-----|-----------------------------------------------------|-------------|--------------|-----|---|---|---|-----------|--|
| 802 | Lê Duy Anh              | 5A4 | 11A C/c lô A. Hoàng Ngọc phách                      | Phú Thọ Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 803 | Nguyễn Minh Khôi        | 5A4 | Lầu 10.01 Cao ốc Khang Phú, 67 Huỳnh Thiện Lộc      | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 804 | Nguyễn Hoàng Thiên Kim  | 5A4 | 262 Tân Sơn Nhì                                     | Tân Sơn Nhì | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 805 | Trần Phạm Bảo Lam       | 5A4 | Căn hộ A18.11 C/c Topaz Center Số 4 Trịnh Đình Thảo | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 806 | Nguyễn Hà Khiết Mỹ      | 5A4 | 205A Lũy Bán Bích                                   | Hiệp Tân    | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 807 | Nguyễn Bảo Nhi          | 5A4 | 266/28 Phú Thọ Hòa                                  | Phú Thọ Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 808 | Hoàng Châu Thủy         | 5A4 | B2.09 C/c Sen Xanh Số 36 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 809 | Nguyễn Hoàng Phương Anh | 5A6 | C/c Topaz Garden Số 4 Trịnh Đình Thảo               | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 810 | Phạm Ngọc Minh Anh      | 5A6 | 315/4 Vườn Lài                                      | Phú Thọ Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 811 | Võ Thiên Bảo            | 5A6 | 925 Ấu Cơ Tổ 75                                     | Tân Sơn Nhì | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 812 | Liều Trần Kiệt          | 5A6 | 49/56/40 Trịnh Đình Trọng                           | Phú Trung   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 813 | Nguyễn Tùng Lâm         | 5A6 | 262/3 Lũy Bán Bích                                  | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 814 | Đặng Vương Ngọc Long    | 5A6 | 103/8 Đường Tân Hương                               | Tân Quý     | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 815 | Nguyễn Ngọc Nguyễn An   | 5A8 | 52/21 Thoai Ngọc Hào                                | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 816 | Đinh Gia Bảo            | 5A8 | B8.04 C/c Sen Xanh Số 36 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 817 | Lê Phúc Bình            | 5A8 | B415 C/c Tòa nhà Sen Xanh 36 Trịnh Đình Thảo        | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 818 | Trần Liều Khánh Hà      | 5A8 | 2/4/51/18 Lê Thúc Hoạch                             | Phú Thọ Hòa | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 819 | Nguyễn Trần Anh Khoa    | 5A8 | 93/3C Trần Tấn                                      | Tân Sơn Nhì | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 820 | Phạm Khả Ngân           | 5A8 | B11.09 C/c Tòa nhà Sen Xanh Số 36 Trịnh Đình Thảo   | Hòa Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 821 | Trần Nam Phương         | 5A8 | 1/10 Nguyễn Văn Ngọc                                | Tân Thành   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 822 | Lê Thanh Thảo           | 5A8 | 98/4 Trần Quang Cơ                                  | Phú Thạnh   | Quận Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
|     | TỔNG CỘNG               |     |                                                     |             |              |     |   |   |   | 2.208.900 |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Mạnh Hồng*

Nguyễn Mạnh Hồng

KẾ TOÁN

*Cần Thị Ngọc Liên*

Cần Thị Ngọc Liên

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG



*Phan Sĩ Đạt*

Ghi chú:

- Điền đầy đủ thông tin lớp
- Số tháng đi học thực tế: không quá 9 tháng
- Mức hỗ trợ đối với các trường thuộc nhóm 1 là 300.000 đồng/học sinh/tháng; đối với các trường thuộc nhóm 2 là 100.000 đồng/học sinh/tháng.
- Không xóa, chen cột (Ấn cột nếu không có số liệu)

PHỤ LỤC 03  
DANH SÁCH HỌC SINH TỰ THỰC Ở ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG CÔNG LẬP  
ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ  
Theo Nghị Quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố

Đơn vị tính: ngàn đồng

| STT | Tên Trường                          | Tên học sinh              | Lớp   | Địa chỉ nơi cư trú                                                      |              |              | Mức hỗ trợ 1 tháng | Số tháng |          |           | Tổng tiền hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------------|----------|----------|-----------|------------------|---------|
|     |                                     |                           |       | Số nhà                                                                  | Xã, phường   | quận, huyện, |                    | Cả năm   | Học kỳ I | Học kỳ II |                  |         |
| A   | B                                   | C                         | D     | E                                                                       | F            | G            | I                  | 2        | 3        | 4         | 5=I x 2          | 6       |
| 1   | TRƯỜNG TIH-THCS TÀI NĂNG TRẺ CHÂU Á | Bùi Vũ Nhật Minh          | 3     | 52/3/16 Tân Hương                                                       | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 8        | 3        | 5         | 2.400            |         |
| 2   |                                     | Võ Quang Doanh            | 3     | 23/66 Nguyễn Hữu Tiến                                                   | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 8        | 3        | 5         | 2.400            |         |
| 3   |                                     | Nguyễn Lâm Quỳnh Tiên     | 5     | 10 Bắc Ái                                                               | Tân Thành    | Tân Phú      | 300                | 8        | 3        | 5         | 2.400            |         |
| 4   | TRƯỜNG TIỂU HỌC VIỆT MỸ ÚC          | LÊ NGUYỄN QUỐC DŨNG       | 3     | 152/23/5 Lý Thánh Tông                                                  | Hiệp Tân     | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 5   |                                     | VŨ THÀNH AN               | 1     | B608 C/c Topaz Center Số 4 Trịnh Đình Thảo                              | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 6   |                                     | LÊ HOÀNG GIA KHANG        | 1     | 240A Thạch Lam                                                          | Phú Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 7   | TRƯỜNG TIH-THCS PENNSCHOOL          | MÃ LONG CHÂU              | 1     | 168/25 Chè Lan Viên                                                     | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 8   |                                     | Đỗ Khởi Phong             | 3G    | 36 Tân Thắng                                                            | Sơn Kỳ       | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 9   |                                     | Võ Thiên Đức              | 1A    | 36 Trịnh Đình Thảo                                                      | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 10  |                                     | Nguyễn Bảo Anh            | 1B    | 368/24/15 Tân Sơn Nhì                                                   | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 11  |                                     | Tạ Lâm Kiên Vũ            | 3G    | 278A Hoà Bình                                                           | Hiệp Tân     | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 12  | TRƯỜNG TIỂU HỌC SONG MINH           | Lê Hoàng Phương Nghi      | 3A    | 249/8 Đường Vườn Lài, tổ 36, Khu phố 6                                  | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 13  |                                     | Nguyễn Ngọc Thiên An      | Hai 2 | 188/28/35 Nguyễn Sứ, tổ 101, KP5                                        | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 14  | TRƯỜNG TIỂU HỌC SAO VIỆT            | Nguyễn Phương Thảo Nguyên | 2.2   | 825/15 Trường Chinh                                                     | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 15  |                                     | Chữ Hữu Minh              | 2.6   | 48 đường S7                                                             | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 16  | TRƯỜNG TIỂU HỌC KHAI NGUYỄN         | Nguyễn Trần Đức Hiếu      | 1A    | 6 Đoàn Giỏi                                                             | Sơn Kỳ       | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 17  |                                     | Nguyễn Minh Nam           | 1A    | 683A Âu Cơ                                                              | Tân Thành    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 18  |                                     | Huỳnh Cát An Hy           | 1B    | 139/6/2 Dương Văn Dương                                                 | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 19  |                                     | Huỳnh Minh Khiết          | 1B    | Chung cư Đặng Thành, 27 Trịnh Đình Thảo                                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 20  |                                     | Đặng Phước Cơ             | 1B    | 35/14 Đỗ Thừa Luông                                                     | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 21  |                                     | Diệp Phúc Khang           | 2A    | 111 Huỳnh Thiện Lộc                                                     | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 22  |                                     | Đặng Ngọc Thiên Kim       | 2A    | 143/67/34 Gò Dầu                                                        | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 23  |                                     | Nguyễn Đức Lâm            | 2B    | 54 Đỗ Độc Long                                                          | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 24  |                                     | Võ Chi Phúc               | 2B    | 78/10 Nguyễn Văn Sáng                                                   | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 25  |                                     | Nguyễn Đăng Phước Thịnh   | 2B    | 52/4A Thoại Ngọc Hầu                                                    | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 26  |                                     | Hoàng Kha                 | 2C    | 1/4A Tân Thành                                                          | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 27  |                                     | Nguyễn Duy Khang          | 2C    | 94/26 Phú Thọ Hòa                                                       | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 28  |                                     | Nguyễn Gia Linh           | 2C    | A20.03, Oriental Plaza, 685 Âu Cơ                                       | Tân Thành    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 29  |                                     | Nguyễn Ngọc Hải Nam       | 3A    | 56 Nguyễn Quang Diệu                                                    | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 30  |                                     | Trần Bảo Ngọc             | 3A    | Số 61/3 Hẻm 229 Tân Kỳ Tân Quý, Tổ 35, Khu phố 3                        | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 31  |                                     | Nguyễn Minh Ân            | 3B    | 229/40/7 Tây Thạnh                                                      | Tây Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 32  |                                     | Tăng Bảo Anh              | 3B    | A10.06 cc Quang Thái, 111B Lý Thánh Tông                                | Tân Thới Hòa | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 33  |                                     | Lê Vĩnh Bảo               | 3B    | 2 Tự Quyết                                                              | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 34  |                                     | Nguyễn Thanh Dương        | 3B    | B3.10.01 tầng 10 khối B3 khu A5 (Diamond - Celadon City), số 3 đường N1 | Sơn Kỳ       | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 35  |                                     | Lê Thanh Hoàng            | 3B    | B2.22, chung cư khối B khu Ruby - Celadon City, 36 Bờ Bao Tân Thắng     | Sơn Kỳ       | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 36  |                                     | Nguyễn Đăng Khôi          | 3B    | B10.03 Số 36 Trịnh Đình Thảo                                            | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 37  |                                     | Đặng Khánh Quân           | 3B    | 143/67/17 Gò Dầu                                                        | Tân Quý      | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 38  |                                     | Trần Bảo Quỳnh            | 3B    | 4/34 Vườn Lài                                                           | Tân Thành    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 39  |                                     | Phan Ngọc Nhã Thư         | 3B    | Căn hộ A3A - 05 - A3 Chung cư Đặng Thành, 27 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 40  | TRƯỜNG TIỂU HỌC KHAI NGUYỄN         | Nguyễn Lan Anh            | 3C    | 15/43/17 Cầu Xéo                                                        | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 41  |                                     | Phùng Trần Nguyên Anh Anh | 3C    | 61 Cách Mạng                                                            | Tân Thành    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |
| 42  |                                     | Nguyễn Hải Anh            | 4A    | 78 Đường 30/4                                                           | Tân Thành    | Tân Phú      | 300                | 9        | 4        | 5         | 2.700            |         |



|    |                                                 |                        |     |                                                                    |                 |         |     |   |   |   |       |  |
|----|-------------------------------------------------|------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 43 |                                                 | Đoàn Khôi Nguyên       | 4A  | 04 Đường Bờ Bao Tân Thắng                                          | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 44 |                                                 | Đỗ Mai Quốc Tiến       | 4A  | 200 Lê Sát                                                         | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 45 |                                                 | Nguyễn Khải Minh       | 4B  | 683A Âu Cơ                                                         | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 46 |                                                 | Nguyễn Ngọc Thảo Nghi  | 4B  | 256 Thạch Lam                                                      | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 47 |                                                 | Đặng Nhã Ngôn          | 4B  | 35/14 Đỗ Thừa Luông                                                | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 48 |                                                 | Diệp Vy Anh            | 5A  | 111 Huỳnh Thiện Lộc                                                | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 49 |                                                 | Phùng Trần Nguyên Anh  | 5A  | 61 Cách Mạng                                                       | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 50 |                                                 | Nguyễn Trần Đức Minh   | 5A  | 6 Đoàn Giỏi                                                        | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 51 |                                                 | Mai Kiên Quốc          | 5A  | 239 - 241<br>Hòa Bình                                              | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 52 |                                                 | Văn Võ Linh Đan        | 1A  | 20 Nguyễn Thiện Lâu                                                | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 53 |                                                 | Nguyễn Thế Minh Hoàng  | 1B  | 785/1 Lũy Bán Bích                                                 | Phú Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 54 |                                                 | Lê Hữu Phước           | 1B  | 16.08, lô B, chung cư Melody, 869<br>Âu Cơ                         | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 55 |                                                 | Nguyễn Thế Nhật Nam    | 2B  | 785/1 Lũy Bán Bích                                                 | Phú Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 56 |                                                 | Nguyễn Quốc Huy        | 2C  | 42/66 Hồ Đắc Di                                                    | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 57 |                                                 | Phan Bá Thành          | 2C  | 76/33/10 Lê Văn Phan                                               | Phú Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 58 |                                                 | Nguyễn Cát Uy          | 3B  | 5.19B chung cư Melody<br>Residences, 869 Âu Cơ                     | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 59 |                                                 | Lâm An Nhiên           | 3C  | B4.08 chung cư Quang Thái, Đ.<br>Lý Thánh Tông                     | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 60 |                                                 | Thái Gia Hân           | 3C  | 3.04 khối C, chung cư cao tầng<br>Tân Phú - 318/5 Trinh Đình Trọng | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 61 |                                                 | Lưu Nam Phương         | 3C  | 139/4A Lương Thế Vinh                                              | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 62 |                                                 | Võ Thế Kiệt            | 4A  | Cc Phú Thạnh                                                       | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 63 |                                                 | Phan Hoàng Khang       | 4A  | 4.21 Block B, CC Melody<br>Residence, 869 Âu Cơ                    | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 64 |                                                 | Nguyễn Vũ Châu Khanh   | 4A  | 603 tầng 7 C/c Lô B Gò Dầu                                         | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 65 |                                                 | Võ Quỳnh Phương Vy     | 5A  | D11.02 C/c Phú Thạnh                                               | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 66 |                                                 | Trần Bá Gia Phú        | 5A  | 120/8 Nguyễn Quý Anh                                               | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 67 | TRƯỜNG TIỂU<br>HỌC NAM VIỆT<br>(QUẬN GÒ VẤP)    | Huỳnh Ngọc Mỹ Ý        | 1A3 | 67 Cầu Xéo                                                         | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 68 |                                                 | Nguyễn Minh Phúc       | 1A3 | C12.06 CC 638 Âu Cơ, KP4                                           | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 69 |                                                 | Trịnh Nguyên Bảo       | 1   | A1 tầng 17 C/c Hiệp Tân 75 Tô<br>Hiệu                              | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 70 |                                                 | Trịnh Gia Bảo          | 4   | A1 tầng 17 C/c Hiệp Tân 75 Tô<br>Hiệu                              | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 71 | TRƯỜNG TIỂU<br>HỌC BÌNH THỚI                    | Lưu Trọng Khiêm        | 2   | 25/7 Lê Ngã                                                        | Phú Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 72 |                                                 | Thị Mỹ Nghi            | 2   | 373/30 Âu Cơ                                                       | Phú Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 73 |                                                 | Nguyễn Thái Kiên       | 4   | 213/128B Khuông Việt                                               | Phú Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 74 |                                                 | Lâm Bội San            | 5   | 36/11/11 Lũy Bán Bích                                              | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 75 | TRƯỜNG TIỂU<br>HỌC VIỆT MỸ<br>(QUẬN GÒ VẤP)     | Huỳnh Nhật Minh        | 1   | 685 Âu Cơ                                                          | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 76 |                                                 | Bùi Khâ Hân            | 2   | 38 Độc Lập                                                         | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 77 | TRƯỜNG TIỂU<br>HỌC VIỆT MỸ<br>(QUẬN BÌNH THẠNH) | Nguyễn Tri Minh Ân     | 5A  | RS6.04.07 Cao ốc TMDV 239-<br>241 và 278 Hoà Bình                  | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 78 |                                                 | Huỳnh Thiên An         | 1/1 | 685 Âu Cơ                                                          | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 79 |                                                 | Trương Quân Bảo        | 1/1 | 504 lô B CC Vườn Lài                                               | Phú Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 80 |                                                 | Lê Nhật Minh Đăng      | 1/1 | 232/15 Tô Hiệu                                                     | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 81 |                                                 | La Chấn Huy            | 1/1 | 122/4 Thoại Ngọc Hầu                                               | Phú Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 82 |                                                 | Trần Bảo Ngân          | 1/1 | Căn B8.06 chung cư Tân Hồng<br>Ngọc                                | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 83 |                                                 | Trần Thiện Phúc        | 1/1 | 130A Lê Sao                                                        | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 84 |                                                 | Huỳnh Ngọc Đại Quang   | 1/1 | CC Phú Thạnh 53 Nguyễn Sơn                                         | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 85 |                                                 | Lê Phan Phú Quý        | 1/1 | 337/16/2A Trần Thủ Độ                                              | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 86 |                                                 | Nguyễn Huỳnh Lưu Quỳnh | 1/1 | 40 Lương Minh Nguyệt                                               | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 87 |                                                 | Nguyễn Cao Chi Thiện   | 1/1 | Chung cư cao tầng Âu Cơ                                            | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 88 |                                                 | Nguyễn Đặng Tường Vy   | 1/1 | 5.01 LÔ B CC RubyLand, 4 Lê<br>Quát                                | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 89 |                                                 | Đặng Phương Tuệ Anh    | 1/2 | 3.01 Lô B CC Tân Hồng Ngọc                                         | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 90 |                                                 | Lưu Mỹ Ân              | 1/2 | 373 Thạch Lam                                                      | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 91 |                                                 | Phạm Minh Đạt          | 1/2 | 456 Nguyễn Sơn                                                     | Phú Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 92 |                                                 | Bùi Phú Hải Đăng       | 1/2 | Số 4 Lê Quát                                                       | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 93 |                                                 | Nguyễn Hoàng Thành     | 1/2 | 68 Nguyễn Văn Vĩnh                                                 | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 94 |                                                 | Trương Nhã Thư         | 1/2 | 204/3 Bình Long                                                    | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                          |     |                                                 |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|--------------------------|-----|-------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 95  | Lê Minh Trí              | 1/2 | 462 Tân Kỳ Tân Quý                              | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 96  | Hoàng Đình Trung         | 1/2 | 888/34B Lạc Long Quân                           | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 97  | Trương Ngọc Cát Tường    | 1/2 | A12.10 Chung cư EMERLD                          | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 98  | Lê Song Thư              | 1/2 | 6.37-8X TỔ HIỆU Tô Hiệu                         | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 99  | Nguyễn Thiên Phước       | 1/2 | 292/1 Gò Dầu                                    | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 100 | Phạm Tiến Đạt            | 1/3 | 205/24B Thoại Ngọc Hầu                          | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 101 | Nguyễn Minh Ngọc Phương  | 1/3 | 13 Đỗ Bí                                        | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 102 | Trần Ngọc Phương Thảo    | 1/3 | Tháp rs7, 239-241 Hòa Bình                      | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 103 | Nguyễn Kim Thuý          | 1/3 | 36/11/21 Lũy Bán Bích                           | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 104 | Viễn Cảnh Minh Trí       | 1/3 | 137/20 Thoại Ngọc Hầu                           | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 105 | Nguyễn Ngọc Như Ý        | 1/3 | 341/19/36 Khuông việt                           | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 106 | Quách Gia Bảo            | 1/3 | Số 2 đường N4                                   | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 107 | Tô Hoàng Linh Đan        | 1/4 | 39 D10                                          | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 108 | Lê Hoàng Khang           | 1/4 | 685 Âu Cơ                                       | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 109 | Võ Minh Khôi             | 1/4 | 278 Hòa Bình                                    | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 110 | Trịnh Minh Khuê          | 1/4 | 5 Lê Đình Thám                                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 111 | Nguyễn Minh Tuệ Lâm      | 1/4 | 118 lô H CC Tây Thạnh ĐC8                       | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 112 | Phan Lâm                 | 1/4 | 111/8/3 Vườn Lài                                | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 113 | Roeun Gia Linh           | 1/4 | 123 Lê Đình Thám                                | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 114 | Mai Quang Minh           | 1/4 | 295 Tân Kỳ Tân Quý                              | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 115 | Nguyễn Nhật Minh         | 1/4 | Khu căn hộ cao tầng 584                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 116 | Trần Lê Hiền Minh        | 1/4 | 202 lô HC8                                      | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 117 | Võ Hoàng Nhật Minh       | 1/4 | 53 Nguyễn Sơn                                   | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 118 | Nguyễn Trần Khả Như      | 1/4 | Số 2 N4                                         | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 119 | Trần Anh Thư             | 1/4 | 41 S7                                           | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 120 | Trần Đỗ Đồng Trà         | 1/4 | 377 Tân Hương                                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 121 | Nguyễn Ngọc Nhã Uyên     | 1/4 | 659 Âu Cơ                                       | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 122 | Phạm Ngọc Thảo My        | 1/4 | 34 Dân Chủ                                      | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 123 | Nguyễn Trọng Nhân        | 1/4 | 114/106/8/8 Phú Thọ Hòa                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 124 | Bùi Đại Phúc             | 1/4 | 260/50 Nguyễn Sơn                               | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 125 | Nguyễn Anh Khôi          | 1/4 | 295 Tân Kỳ Tân Quý                              | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 126 | Đoàn Nguyễn Quế Chi      | 1/5 | Căn R3-12.08 278 Hòa Bình                       | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 127 | Đỗ Trà Giang             | 1/5 | 300/10 Trịnh Đình Trọng                         | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 128 | Nguyễn Nhã Khuyên        | 1/5 | A19.08 Cc tòa nhà Sen xanh, 36 Trịnh Đình Trọng | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 129 | Lê Nguyễn Ban Mai        | 1/5 | 44/21 Vườn Lài                                  | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 130 | Lương Hoàng Nam          | 1/5 | 60 Lý Thánh Tông                                | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 131 | Nguyễn Khánh Nguyễn Ngọc | 1/5 | 477A Âu Cơ                                      | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 132 | Đặng Trinh Gia Phúc      | 1/5 | 67 Lê Văn Phan                                  | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 133 | Vương Ngọc Nam Phương    | 1/5 | Cc Melody Residence, 869 Âu Cơ                  | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 134 | Phạm Minh Quân           | 1/5 | 156/26/1 Phú Thọ Hòa                            | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 135 | Nguyễn Đoàn Diễm Quỳnh   | 1/5 | B1106, lầu 12, Cc Sen xanh, 36 Trịnh Đình Thảo  | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 136 | Vũ Cát Tường Vy          | 1/5 | Căn 1, 5, cc Phú Thạnh                          | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 137 | Phan Huỳnh Phúc An       | 1/6 | A16.03, 33 Lương Minh Nguyệt                    | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 138 | Trần Ngan Anh            | 1/6 | E9-21 Emerald-celadon                           | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 139 | Lê Huỳnh Quốc Hữu        | 1/6 | 57 Tô Hiệu                                      | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 140 | Phương Tuấn Khải         | 1/6 | 11/29/3 Thoại Ngọc Hầu                          | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 141 | Nguyễn Phi Khôi          | 1/6 | C3,33 CC Celadon city, 36 Bờ Bao Tân Thắng      | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 142 | Trần Tiên Khôi           | 1/6 | 83/16 Thoại Ngọc Hầu                            | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 143 | Nguyễn Minh Lâm          | 1/6 | 659 Âu Cơ                                       | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 144 | Đinh Bảo Long            | 1/6 | 39 Nguyễn Bá Tông                               | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 145 | Nguyễn Huỳnh Bảo Quyên   | 1/6 | CC Huỳnh Văn Chính                              | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 146 | Ngô Yên Thảo             | 1/6 | 25/35 Nguyễn Minh Châu                          | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 147 | Vũ Minh Trí              | 1/6 | C10-29 CC Ruby 36 Tân Thắng                     | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 148 | Vũ Huỳnh Minh Đức        | 1/6 | 53 Nguyễn Sơn                                   | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 149 | Vũ Huỳnh Minh Thảo       | 1/6 | 53 Nguyễn Sơn                                   | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 150 | Trần Lê An Nhiên         | 1/6 | chung cư Sơn Kỳ 1, CN13, chung cư Sơn Kỳ 1      | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 151 | Phạm Hải Anh             | 2/1 | 15/1 Nguyễn Háo Vĩnh                            | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                         |     |                                                              |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|-------------------------|-----|--------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 152 | Đoàn Chấn Khang         | 2/1 | 11/18 Lý Thánh Tông                                          | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 153 | Trần Mai Khôi           | 2/1 | 32/2B Lê Ngã                                                 | Phủ Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 154 | Nguyễn Thụy Kiều Mai    | 2/1 | A15.04, CC Carillon 7, 33 Lương Minh Nguyệt                  | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 155 | Nguyễn Thiện Minh       | 2/1 | 148 Lê Sao                                                   | Phủ Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 156 | Trần Gia Minh           | 2/1 | 111B Lý Thánh Tông                                           | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 157 | Đoàn Phúc Nhân          | 2/1 | 295 Tân Kỳ Tân Quý                                           | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 158 | Trần Hoàng Gia Phú      | 2/1 | 278 Hòa Bình                                                 | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 159 | Đoàn Ngọc Phúc          | 2/1 | 36 - CC Celadon Tân Thắng                                    | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 160 | Ngô Nhã Phương          | 2/1 | 23/1 Kênh Tân Hóa                                            | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 161 | Nguyễn Đăng Tri         | 2/1 | 111B Lý Thánh Tông                                           | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 162 | Võ Thanh Tri            | 2/1 | 207 Thoại Ngọc Hầu                                           | Phủ Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 163 | Trần Linh Vy            | 2/1 | 241 Võ Văn Kiệt                                              | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 164 | Quách Gia Minh          | 2/1 | Số 2 đường N4                                                | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 165 | Đỗ Xuân Chung           | 2/1 | 42/52B Huỳnh Thiện Lộc                                       | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 166 | Tạ Ngọc Khánh An        | 2/2 | 278 Hòa Bình                                                 | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 167 | Võ Hoàng Quỳnh Anh      | 2/2 | 39 D10                                                       | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 168 | Lý Nguyên Đức           | 2/2 | 4 Lê Quát                                                    | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 169 | Lê Nguyễn Hoàng Khiêm   | 2/2 | Khu căn hộ 584, 785/1 Khu 584, 785/1 Lũy Bán Bích            | Phủ Thợ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 170 | Lưu Gia Khiêm           | 2/2 | 373 Thạch Lam                                                | Phủ Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 171 | Dương Minh Khoa         | 2/2 | 71/25/24 Phủ Thợ Hòa                                         | Phủ Thợ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 172 | Nguyễn Hoàng Minh Khôi  | 2/2 | 48A Tân Quý                                                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 173 | Ngô Tấn Lộc             | 2/2 | 75/65/2/3 Lý Thánh Tông                                      | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 174 | Hứa Mạnh                | 2/2 | 33 Lương Minh Nguyệt                                         | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 175 | Nguyễn Phạm Nhật Minh   | 2/2 | A11.07 Chung cư Sen Xanh                                     | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 176 | Bùi Bích Ngân           | 2/2 | C14, lầu 14, chung cư Trung Đông plaza, 30 Trịnh Đình Thảo   | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 177 | Phan Lê Ngân            | 2/2 | Căn hộ B19.06 Chung cư IDICO Tân Phú, 262/15-17 Lũy Bán Bích | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 178 | Ngô Lê Thảo Nhi         | 2/2 | 33 Lương Minh Nguyệt                                         | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 179 | Vũ An Nhiên             | 2/2 | 18/30 Lê Thân                                                | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 180 | Võ Trường Sơn           | 2/2 | 27/39/19 Nguyễn Văn Sáng                                     | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 181 | Châu Anh Khoa           | 2/2 | 03.14 Tháp RS7, CC TMDV 239-241 Hòa Bình                     | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 182 | Phạm Khánh An           | 2/3 | B14.10 chung cư 33 Lương Minh Nguyệt Lương Minh Nguyệt       | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 183 | Nguyễn Ngô Bảo Anh      | 2/3 | 75A Tô Hiệu                                                  | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 184 | Trần Nguyễn Quỳnh Anh   | 2/3 | Lô D,13, Căn 06, Cc Phủ Thạnh, 53 Nguyễn Văn Sơn             | Phủ Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 185 | Huỳnh Cao Bảo           | 2/3 | Chung cư Đặng Thành, 27 Trịnh Đình Thảo                      | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 186 | Hạng Hồng Hiếu          | 2/3 | 4 Nguyễn Văn Dường                                           | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 187 | Nguyễn Hà Hải My        | 2/3 | 17/5/13 Lương Minh Nguyệt                                    | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 188 | Nguyễn Đức Phát         | 2/3 | 20/5/3 Phủ Thợ Hòa                                           | Phủ Thợ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 189 | Hoàng Nguyễn Thái Phong | 2/3 | 75 Tô Hiệu                                                   | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 190 | Nguyễn Hoàng Phúc       | 2/3 | 171 Tân Kỳ Tân Quý                                           | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 191 | Phan Gia Thịnh          | 2/3 | B306 Block B, Tầng 3 chung cư Phủ Thạnh, số 53 Nguyễn Sơn    | Phủ Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 192 | Trần Quang Minh         | 2/3 | 28/55 Lương Thế Vinh                                         | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 193 | Lê Phúc An              | 2/4 | 33 DC7                                                       | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 194 | Phan Minh Khánh An      | 2/4 | C10.2 chung cư cao tầng tân phú, 318/5 Trịnh Đình Trọng      | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 195 | Trần Thái An            | 2/4 | 52 Phạm Văn Xảo                                              | Phủ Thợ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 196 | Nguyễn Đức Huy          | 2/4 | CC Emerald, Celadon City                                     | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 197 | Nguyễn Hữu Khánh        | 2/4 | 17A Cách Mạng                                                | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 198 | Trần Gia Khánh          | 2/4 | 869 Âu Cơ                                                    | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 199 | Lê Trúc Linh            | 2/4 | 685 Âu Cơ                                                    | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 200 | Nguyễn Ngọc Trà My      | 2/4 | 683a Âu Cơ                                                   | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                       |     |                                                                    |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|-----------------------|-----|--------------------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 201 | Võ Hoàng Ngọc Ngân    | 2/4 | 278 Vườn Lài                                                       | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 202 | Nguyễn Hoài Nhiên     | 2/4 | 67 Huỳnh Thiện Lộc                                                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 203 | Phùng Hà Thu          | 2/4 | 9.08 khối A, Cc Đặng Thành, 27 Trịnh Đình Thảo                     | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 204 | Đinh Lê Đăng Tuấn     | 2/4 | C703 , chung cư sơn kỳ 1 CN13                                      | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 205 | Nguyễn Ngọc Cẩm Ly    | 2/4 | cc Emerald - Celadon City                                          | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 206 | Bùi Bình Minh         | 2/4 | 260/50 Nguyễn Sơn                                                  | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 207 | Trịnh Lê Kiến An      | 2/5 | 477/1 Âu Cơ                                                        | Phù Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 208 | Đinh Ngọc Khánh An    | 2/5 | 278A Hòa Bình                                                      | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 209 | Huỳnh Lam Ân          | 2/5 | 711/8 Lũy Bán Bích                                                 | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 210 | Võ Hoàng Huy Bách     | 2/5 | Số 2 N4                                                            | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 211 | Trần Linh Đan         | 2/5 | 270 Hiền Vương                                                     | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 212 | Nguyễn Hoàng Hải      | 2/5 | 368/34/27 Tân Sơn Nhi                                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 213 | Huỳnh Vũ Gia Hân      | 2/5 | 77/4 Tân Hương                                                     | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 214 | Trần Lê Minh Hiếu     | 2/5 | RS5-19.08, chung cư Richstar 2, 239-241 Hòa Bình                   | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 215 | Phan Tấn Kha          | 2/5 | 27/38/10 Nguyễn Văn Săng                                           | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 216 | Tăng Duy Khang        | 2/5 | 46A Thoại Ngọc Hầu                                                 | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 217 | Trần Gia Khánh        | 2/5 | CC Đặng Thành 27 Trịnh Đình Thảo                                   | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 218 | Nguyễn Hải Linh       | 2/5 | 312B Chung Cư Sơn Kỳ 2                                             | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 219 | Lê Khả My             | 2/5 | 83/16 Thoại Ngọc Hầu                                               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 220 | Châu Bích Ngọc        | 2/5 | 83/7A Thoại Ngọc Hầu                                               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 221 | Trần Hoàng Thanh Tâm  | 2/5 | 366/8 Gò Dầu                                                       | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 222 | Huỳnh Gia Thịnh       | 2/5 | 342/13 Thoại Ngọc Hầu                                              | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 223 | Hồ Nhã Uyên           | 2/5 | 685 Âu Cơ                                                          | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 224 | Lê Ngọc Hoài An       | 3/1 | C10.09 Số 2 N4                                                     | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 225 | Trần Lê Bảo An        | 3/1 | 80/8a Vườn Lài                                                     | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 226 | Nguyễn Thảo Anh       | 3/1 | 23/4 Kênh Tân Hóa                                                  | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 227 | Huỳnh Gia Bảo         | 3/1 | Căn hộ số A06, tầng 8, Khu căn hộ cao tầng Phú Thạnh 53 Nguyễn Sơn | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 228 | Lê Hà Dũng            | 3/1 | 04 Lê Quát - cc Rubyland Lê Quát                                   | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 229 | Huỳnh Gia Huy         | 3/1 | Căn hộ số A06, tầng 8, Khu căn hộ cao tầng Phú Thạnh 53 Nguyễn Sơn | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 230 | Tạ Duy Lâm            | 3/1 | 15.08, chung cư Res Green Thoại Ngọc Hầu                           | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 231 | Mai Huỳnh Bảo Ngọc    | 3/1 | B310 CHUNG CƯ PHÚ THẠNH, SỐ 53 Nguyễn Sơn                          | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 232 | Lê Nguyễn Mai Phương  | 3/1 | B1801 CC Sen Xanh 36 Trịnh Đình Thảo                               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 233 | Trần Hiếu Minh Quân   | 3/1 | 25A 1                                                              | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 234 | Nguyễn Quan Thắng     | 3/1 | 38 đường 30/4                                                      | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 235 | Mai Hoàng Anh Thơ     | 3/1 | F14.04, Block F, Khu Emerald, Căn hộ Celadon N4                    | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 236 | Lê Thị Thuý Tiên      | 3/1 | 296/2 Tây Thạnh                                                    | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 237 | Nguyễn Huỳnh Tâm Như  | 3/1 | 40 Lương Minh Nguyệt                                               | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 238 | Nguyễn Lê Bảo Duy     | 3/1 | 38 Tân Thắng                                                       | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 239 | Nguyễn Phúc An        | 3/2 | E2-03 Ruby Chung cư Celadon City-                                  | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 240 | Nguyễn Ngọc Trâm Anh  | 3/2 | 22 Lương Trúc Đàm                                                  | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 241 | Trần Minh Anh         | 3/2 | 377 Tân Hương                                                      | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 242 | Võ Hồng Anh           | 3/2 | 17.04 ResGreen Tower 7A Thoại Ngọc Hầu                             | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 243 | Lê Thị Thanh Bình     | 3/2 | 47/4 Trần Văn Cẩn                                                  | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 244 | Nguyễn Phúc Bình      | 3/2 | E2-03 Ruby CC Celadon City 36 Bờ Bao Tân Thắng                     | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 245 | Nguyễn Bách Du        | 3/2 | 24B Hoàng Thiệu Hoa                                                | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 246 | Đinh Vũ Khánh Giang   | 3/2 | 50/24 Tân Quý                                                      | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 247 | Đào Ngọc Khánh Linh   | 3/2 | Chung cư Emerald - Celadon City, Số 88 N1                          | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 248 | Nguyễn Hoàng Bảo Linh | 3/2 | 306 Vườn Lài                                                       | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 249 | Trần Ngọc Thạch       | 3/2 | 30 Lê Lăng                                                         | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 250 | Thị Kim Thảo          | 3/2 | 262/26/56 lũy bán Bích                                             | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                        |     |                                                 |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------|-----|-------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 251 | Nguyễn Đỗ Cao Thương   | 3/2 | CC lô D, Cư xá Gò Dầu 1                         | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 252 | Đỗ Gia Viên            | 3/2 | CC Rubyland số 4 Lê Quát                        | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 253 | Hoàng Gia Hào          | 3/3 | 34/3A Nguyễn Văn Yển                            | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 254 | Nguyễn Hoàng Long      | 3/3 | 68 Nguyễn Văn Vĩnh                              | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 255 | Trương Vĩnh Hy         | 3/3 |                                                 | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 256 | Lê Minh Khang          | 3/3 | 16.02A ,CC Rubuland 58/4 Lũy Bán Bích           | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 257 | Bùi Đăng Thanh Tâm     | 3/3 | 4 Lê Quát                                       | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 258 | Nguyễn Lê Khánh Liêm   | 3/3 | 18 Lê Vĩnh Hòa                                  | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 259 | Huỳnh Thanh Sơn        | 3/3 | 89/22B Lê Trọng Tấn                             | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 260 | Trương Cát Minh        | 3/3 | 54/17 Nguyễn Văn Yển                            | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 261 | Văn Ngọc Hoàng Anh     | 3/3 | 27/28/16 Nguyễn Văn Săng                        | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 262 | Phạm Quốc Anh          | 3/3 | 53a Dân Tộc                                     | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 263 | Nguyễn Minh Ngọc Ngân  | 3/3 | 13 Đỗ Bí                                        | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 264 | Lê Thành Phú           | 3/3 | 15/1A Thạch Lam                                 | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 265 | Vũ Kiều Khánh An       | 3/4 | Lô C, chung cư IDICO 262/13 Lũy Bán Bích        | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 266 | Đào Ngọc Bảo Anh       | 3/4 | 76/61/13 Lê Văn Phan                            | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 267 | Đỗ Nam Ân              | 3/4 | 300/10 Trịnh Đình Thảo                          | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 268 | Huỳnh Gia Bảo          | 3/4 | 342/13 Thoại Ngọc Hầu                           | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 269 | Trần Gia Tuấn Đạt      | 3/4 | 377 Tân Hương                                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 270 | Ngô Anh Hoàng          | 3/4 | 83/16 Thoại Ngọc Hầu                            | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 271 | Đinh Nhật Huy          | 3/4 | CC Gò Dầu 2                                     | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 272 | Trần Anh Khoa          | 3/4 | B10.5 Chung cư Âu Cơ Tower số 659 Âu Cơ         | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 273 | Đặng Thị Minh Khuê     | 3/4 | 47/61 Nguyễn Hữu Tiến                           | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 274 | Võ Anh Kiệt            | 3/4 | B2-7-9 CC Sài Gòn Town 83/16 Thoại Ngọc Hầu     | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 275 | Trần Khải Minh         | 3/4 | Chung cư Sơn Kỳ 1, CN13                         | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 276 | Hà Khôi Nguyên         | 3/4 | 868 Âu Cơ                                       | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 277 | Hoàng Minh Thảo Nguyên | 3/4 | 869 Âu Cơ                                       | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 278 | Huỳnh Ngọc Mỹ Uyên     | 3/4 | 227 Thạch Lam                                   | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 279 | Nguyễn Hoàng Minh Anh  | 3/5 | 785/1 Lũy Bán Bích                              | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 280 | Nguyễn Lê Mai Anh      | 3/5 | 53 Nguyễn Sơn                                   | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 281 | Bùi Trần Hải Bằng      | 3/5 | 318/3A Trịnh Đình Trọng                         | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 282 | Trần Ngọc Luận         | 3/5 | 6.13 Chung cư Khanh Phú 67 Huỳnh Thiện Lộc      | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 283 | Huỳnh Thị Trà My       | 3/5 | 74 Dân Tộc                                      | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 284 | Hồ Khôi Nguyên         | 3/5 | 7A Thoại Ngọc Hầu                               | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 285 | Trần Ngọc Như          | 3/5 | 12.10 cao ốc Khang Phú 67 Huỳnh Thiện Lộc       | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 286 | Lê Đỗ Nghiên Thu       | 3/5 | Rs5-1710 Richstar2 239-241 Hòa Bình             | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 287 | Trần Trọng Tri         | 3/5 | C706 chung cư Sơn Kỳ 1                          | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 288 | Huỳnh Ngọc Khuê        | 3/5 | 711/8 Lũy Bán Bích                              | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 289 | Cao Huy Quốc Anh       | 3/5 | B6.3 khu căn hộ cao tầng 584 785/1 Lũy Bán Bích | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 290 | Nguyễn Minh Bảo Châu   | 3/5 | A08.07 CC Phù Thạnh                             | Phù Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 291 | Nguyễn Quỳnh Anh       | 4/1 | 04 Lê Quát                                      | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 292 | La Khả Doanh           | 4/1 | C18 c/c Trung Đông                              | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 293 | Nguyễn Tuấn Hào        | 4/1 | 239 Hòa Bình                                    | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 294 | Bùi Phước Minh Khôi    | 4/1 | 306-308 Vườn Lài                                | Phù Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 295 | Lê Nguyễn Phương Linh  | 4/1 | 232/15 Tô Hiệu                                  | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 296 | Lê Thảo Chi            | 4/2 | 15/1A Thạch Lam                                 | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 297 | Nguyễn Phạm Đăng Khoa  | 4/2 | A11.07 Chung Cư Sen Xanh                        | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 298 | Võ Sơn Phúc            | 4/2 | 60 Dương Văn Dương                              | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 299 | Trịnh Xuân Thiên       | 4/2 | 04 Lê Quát                                      | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 300 | Nguyễn Hoàng Thy       | 4/2 | Chung cư Richstar 1 278 Hòa Bình                | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 301 | Châu Hải My            | 4/2 | 03.14 Tháp RS7, CC TMDV 239-241 Hòa Bình        | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                       |     |                                                          |              |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|-----------------------|-----|----------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 302 | Võ Phạm Thiên An      | 4/3 | 24/4 Phan Thị Hánh                                       | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 303 | Nguyễn Mai Vi Anh     | 4/3 | B14.4 Khu căn hộ cao tầng 584                            | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 304 | Phạm Lê Thu Hằng      | 4/3 | E11.21 Khối E, Khu Ruby Celadon City 36 Bờ Bao Tân Thắng | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 305 | Trương Ân Hoài        | 4/3 | 36 Trịnh Đình Thảo                                       | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 306 | Đỗ Nhật Lam           | 4/3 | 49/30/3 Lương Thế Vinh                                   | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 307 | Nguyễn Duy Bảo Long   | 4/3 | 96 đường T6                                              | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 308 | Nguyễn Minh Bảo Ngân  | 4/3 | D05.03 Khu căn hộ cao tầng 584                           | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 309 | Cao Hoàng Minh Nhật   | 4/3 | A1605, Cao Ốc An Bình                                    | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 310 | Phạm Minh Phát        | 4/3 | 460B Nguyễn Sơn                                          | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 311 | Đinh Anh Quân         | 4/3 | 1104 Block B, CC Melody 869 Âu Cơ                        | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 312 | Phạm Huỳnh Quốc Thắng | 4/3 | 364/69/24 Thoai Ngọc Hầu                                 | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 313 | Trần Lê Minh Khoa     | 4/3 |                                                          | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 314 | Nguyễn Lê Vi          | 4/3 | 41B DC13                                                 | Tây Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 315 | Lưu Nguyễn Hà My      | 4/3 | 553/16/17 Lũy Bán Bích                                   | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 316 | Nguyễn Hoàng Bảo An   | 4/4 | Cc Ruby Block E 36 Bờ Bao Tân Thắng                      | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 317 | Đặng Bảo Huy          | 4/4 | Căn số 3, Lầu 14 Block 2 377 Tân Hương                   | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 318 | Phạm Y Lâm            | 4/4 | Cc Celadon Tân Phú 36 Bờ Bao Tân Thắng                   | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 319 | Trần Kiến Lâm         | 4/4 | 236 Bình Long                                            | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 320 | Nguyễn Mina           | 4/4 | 12/11 18                                                 | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 321 | Nguyễn Khôi Nguyên    | 4/4 | 76/5/1 Nguyễn Sơn                                        | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 322 | Nguyễn Lê Thảo Nguyên | 4/4 | 36 Trịnh Đình Thảo                                       | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 323 | Lê Trần Phong Quân    | 4/4 | 72/91/18 Lê Văn Phan                                     | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 324 | Nguyễn Ngọc Thắng     | 4/4 | 60 Nguyễn Ngọc Nhựt                                      | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 325 | Lê Hà Thanh Trúc      | 4/4 | 53 Nguyễn Sơn                                            | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 326 | Nguyễn Phan Nhã Uyên  | 4/4 | 17A Cách Mạng                                            | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 327 | Phan Ngọc Khả Vân     | 4/4 | 111/8/3 Vườn Lài                                         | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 328 | Vương Thụy Hoàng Vy   | 4/4 | D85 Cc Phú Thạnh                                         | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 329 | Nguyễn Duy Thắng      | 4/4 | Chung cư Emerald đường N1                                | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 330 | Nguyễn Anh Quân       | 4/4 | 18.03 Tháp RS6, CC TMDV Căn hộ số 239-241 Hòa Bình       | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 331 | Nguyễn Quang Khải Anh | 4/5 | Chung cư Topaz Số 4 Trịnh Đình Thảo                      | Hòa Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 332 | Nguyễn Tú Anh         | 4/5 | 685 Âu Cơ                                                | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 333 | Sơn Ngọc Anh          | 4/5 | 685 Âu Cơ                                                | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 334 | Nguyễn Xuân Bách      | 4/5 | C316 Chung cư Emerald N4 N4                              | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 335 | Trần Thảo Chi         | 4/5 | 56 Nguyễn Xuân Khoát                                     | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 336 | Hồ Yên Đan            | 4/5 | B12A.11 CHUNG CƯ ORIENTAL PLAZA 685 Âu Cơ                | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 337 | Lý Đăng Doanh         | 4/5 | Cao ốc An Bình 787 Lũy Bán Bích                          | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 338 | Dương Nguyễn Phúc Huy | 4/5 | 306-B CC Gò Dầu                                          | Tân Sơn Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 339 | Lê Bình Minh          | 4/5 | Chung Cư Emerald N4                                      | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 340 | Nguyễn Ngọc Xuân Nghi | 4/5 | 233 Tân Quý                                              | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 341 | Đào Xuân Nhi          | 4/5 | 207 Thoai Ngọc Hầu                                       | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 342 | Lê Huỳnh Chí Kiên     | 4/5 | 1/4+5 Lê Thúc Hoạch                                      | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 343 | Trương Anh Khoa       | 4/5 | 262/17 Phan Anh                                          | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 344 | Nguyễn Kiều An        | 5/1 | 14.04 B cc Rubyland số 4 Lê Quát                         | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 345 | Đỗ Hưng Gia           | 5/1 | CC Rubyland số 4 Lê Quát                                 | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 346 | Bùi Khánh Gia Hân     | 5/1 | 4 Lê Quát                                                | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 347 | Hứa Gia Hân           | 5/1 | 278 Hòa Bình                                             | Phú Thạnh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 348 | Vương Minh Khiết      | 5/1 | 4 Lê Quát                                                | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 349 | Đặng Tuấn Kiệt        | 5/1 | 12.8 B cc tân hồng ngọc                                  | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                         |     |                                                           |                 |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|-------------------------|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 350 | Nguyễn Ngô Phúc Nguyên  | 5/1 | B10.07<br>111B Lý Thánh Tông                              | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 351 | Nguyễn Ngọc Tường Vy    | 5/1 | 258 Hòa Bình                                              | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 352 | Lê Hữu Vĩnh An          | 5/2 | 47/4 Trần Văn Cẩn                                         | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 353 | Văn Ngọc Thiên Ân       | 5/2 | 27/28/16 Nguyễn Văn Săng                                  | Tân Sơn<br>Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 354 | Huỳnh Thiên Bảo         | 5/2 | 685 Âu Cơ                                                 | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 355 | Vũ Ngọc Gia Hân         | 5/2 | 278 Hòa Bình                                              | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 356 | Bùi Gia Khánh           | 5/2 | F3.19 CC Emerald Celadon<br>2 đường N4                    | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 357 | Lê Khôi                 | 5/2 | 114 Lương Thế Vinh                                        | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 358 | Mai Uyên Nhi            | 5/2 | 106 Thoại Ngọc Hầu                                        | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 359 | Vũ Huỳnh Mai Phương     | 5/2 | Chung cư Gia Khang Tân Hương                              | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 360 | Nguyễn Huỳnh Hương      | 5/2 | 40 Lương Minh Nguyệt                                      | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 361 | Đinh Ngọc Phương Anh    | 5/3 | 710. Chung Cư Sơn Kỳ 2 DC13                               | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 362 | Hoàng Thị Minh Anh      | 5/3 | 11-06 Block B, Chung cư Melody<br>Residences<br>869 Âu Cơ | Tân Sơn<br>Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 363 | Lý Khả Doanh            | 5/3 | Cao ốc An Bình<br>787 Lũy Bán Bích                        | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 364 | Nguyễn Phương Thiên Đan | 5/3 | 221/9 Lê Trọng Tấn                                        | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 365 | Lê Huỳnh Quang Hải      | 5/3 | 83/16 Thoại Ngọc Hầu                                      | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 366 | Zheng Cơ Hao            | 5/3 | B18.05 Chung Cư Sen Xanh<br>36 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 367 | Châu Vũ Hiền            | 5/3 | B305 Chung Cư Việt Phát<br>4 Trịnh Đình Thảo              | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 368 | Vi Đức Kiên             | 5/3 | 19B Lê Cao Lãng                                           | Phù Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 369 | Phan Ngọc Luân          | 5/3 | 36 Bờ Bao Tân Thắng                                       | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 370 | Hứa Thiên Thành         | 5/3 | 481/12E Tân Kỳ Tân Quý                                    | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 371 | Trần Mai Triệu Anh      | 5/4 | 236 Bình Long                                             | Phù Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 372 | Nguyễn Mai Chi          | 5/4 | A1511 Cao Ốc An Bình<br>787 Lũy Bán Bích                  | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 373 | Nguyễn Hải Đăng         | 5/4 | 17 Phạm Ngọc                                              | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 374 | Nguyễn Ngọc Ánh Hồng    | 5/4 | 869 Âu Cơ                                                 | Tân Sơn<br>Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 375 | Nguyễn Ngọc Song Lam    | 5/4 | D09.08, Chung Cư Kim Hồng<br>306-308 Vườn Lài             | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 376 | Phan Kiên Lâm           | 5/4 | 58 Dương Khuê                                             | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 377 | Nguyễn Gia Lộc          | 5/4 | Lô C2 CC Huỳnh Văn Chính                                  | Phù Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 378 | Lê Nguyên Minh          | 5/4 | 684/24/4 Âu Cơ                                            | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 379 | Nguyễn Hữu Tiến Minh    | 5/4 | 278 Hòa Bình                                              | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 380 | Nguyễn Khánh My         | 5/4 | 414 Lô D Chung Cư Nhiều Lộc                               | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 381 | Phạm Hoàng Bảo Nam      | 5/4 | 155/21 Phù Thọ Hòa                                        | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 382 | Dư Bảo Ngọc             | 5/4 | 76/13/7 Lê Văn Phan                                       | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 383 | Hà Ngọc An Nhiên        | 5/4 | Cc Melody Residence, 869 Âu Cơ                            | Tân Sơn<br>Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 384 | Nguyễn Phạm Yến Quân    | 5/4 | 39D1/103 CC Huỳnh Văn Chính 2                             | Phù Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 385 | Nguyễn Đức Khôi         | 5/4 | Căn 704 Lô A Gò Dầu 1                                     | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 386 | Lục Thụy Thủy An        | 5/5 | 67 Huỳnh Thiên Lộc                                        | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 387 | Đặng Gia Bảo            | 5/5 | 006 Lô F, Chung Cư Tây Thạnh<br>C4                        | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 388 | Trần Huy Cường          | 5/5 | 101/32 Gò Dầu                                             | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 389 | Đỗ Trần Hải Đăng        | 5/5 | 366A Tân Hương                                            | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 390 | Ngô Tuấn Kiệt           | 5/5 | 220 Lô D, Chung Cư Tây Thạnh                              | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 391 | Nguyễn Tuấn Kiệt        | 5/5 | 22 Quách Hữu Nghiêm                                       | Phù Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 392 | Trần Hà My              | 5/5 | 38/1/6 Đô Đốc Long                                        | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 393 | Nguyễn Ngọc Yến Nhi     | 5/5 | D-3-07, tầng 4, khối A, CC<br>Tanibuiding Sơn Kỳ 1        | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 394 | Nguyễn Đức Thiên        | 5/5 | C16.7 Khu Căn Hộ 584                                      | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 395 | Nguyễn Lê Khánh Thy     | 5/5 | CC IDICO Lũy Bán Bích                                     | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 396 | Nguyễn Minh Khang       | 5/5 | 306 Vườn Lài                                              | Phù Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 397 | Phương Tuấn Kiệt        | 5/5 | 11/29/3 Thoại Ngọc Hầu                                    | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 398 | Nguyễn Chí Tâm          | 5/5 | 869 Âu Cơ                                                 | Tân Sơn<br>Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 399 | Nguyễn Ngọc Uyên Phương | 5/5 | 9.14 block A, CC Melody, 869 Âu<br>Cơ                     | Tân Sơn<br>Nhì  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 400 | Trần Linh Lam           | 5/6 | 270 Hiền Vương Hiền Vương                                 | Phù Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

|     |                           |                          |     |                                                        |              |         |     |   |     |     |       |  |
|-----|---------------------------|--------------------------|-----|--------------------------------------------------------|--------------|---------|-----|---|-----|-----|-------|--|
| 401 |                           | Phạm Bá Luân             | 5/6 | 189/1 Đỗ Bi                                            | Phú Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 402 |                           | Kim Gang Min             | 5/6 | D17-03. Chung Cư Oriental 685 Âu Cơ                    | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 403 |                           | Phan Minh Khánh Ngân     | 5/6 | 10.2 Chung Cư Cao Tầng Tân Phú, 318/5 Trịnh Đình Trọng | Hòa Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 404 |                           | Nguyễn Khôi Nguyên       | 5/6 | 184/1/5 Lê Thúc Hoạch                                  | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 405 |                           | Trương Thiên Phúc        | 5/6 | 25/46/13 Sơn Kỳ                                        | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 406 |                           | Nguyễn Phi Quân          | 5/6 | Cc Celedon city 36 Bờ Bao Tân Thắng                    | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 407 |                           | Lê Bảo Quyên             | 5/6 | 76/55 Nguyễn Sơn                                       | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 408 |                           | Trần Anh Thư             | 5/6 | 254/6/20 Tây Thanh                                     | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 409 |                           | Nguyễn Đức Trí           | 5/6 | C1027, Chung Cư Celadon 36 Bờ Bao Tân Thắng            | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 410 |                           | Nguyễn Minh Trí          | 5/6 | 17.08 Lô B, Chung Cư Tân Hồng Ngọc                     | Tân Thới Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 411 |                           | Nguyễn Ngọc Cát Tường    | 5/6 | 138/11 Phú Thọ Hòa                                     | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 412 |                           | Hoàng Minh Vũ            | 5/6 | 41 Nguyễn Bá Tông                                      | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 413 |                           | Nguyễn Khánh Bửu         | 5/6 | Hẻm 53 P305 Lô C, Chung Cư                             | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 414 |                           | Nguyễn Tường Anh         | 5/6 | 278A Hòa Bình                                          | Hiệp Tân     | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 415 |                           | Lê Nhật Phương           | 5/6 | 298/22 Vườn Lài                                        | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 416 | TRƯỜNG TIỂU HỌC VINH XUÂN | Quách Mỹ Linh            | 5   | 239/131 Khuông Việt                                    | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4.5 | 4.5 | 2.700 |  |
| 417 | TRƯỜNG TH, THCS KIẾN TẠO  | Phạm Tú Quỳnh            | 2,5 | 160/48 Vườn Lài                                        | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 418 |                           | Phạm Tú Anh              | 3,5 | 160/48 Vườn Lài                                        | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 419 |                           | Nguyễn Vinh Khôi         | 1/1 | 685 Âu Cơ                                              | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 420 |                           | Lê Nguyễn Duy Uyên       | 1/1 | 137 Gò Dầu                                             | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 421 |                           | Nguyễn Hoàng Quân        | 1/1 | 113/6 Tây Sơn                                          | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 422 |                           | Nguyễn Seng Sam          | 1/1 | 192/1/5 Đường Phú Thọ Hòa                              | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 423 |                           | Phạm Hoàng Yên           | 1/1 | 90/14/24 Trần Văn Ôn                                   | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 424 |                           | Võ Hoàng Bảo Ngọc        | 1/2 | 22/1/16 Nguyễn Văn Săng                                | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 425 |                           | Đào Ngọc Quỳnh Lam       | 1/2 | 9.07 Đường DC 13                                       | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 426 |                           | Chu Huỳnh Kim Linh       | 1/2 | 106/5 Lê Thúc Hoạch                                    | Phú Thọ Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 427 |                           | Phạm Thị Mỹ Tiên         | 1/2 | 985/49/17 Âu Cơ                                        | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 428 |                           | Nguyễn Đăng Gia Phúc     | 1/2 | 40A Nguyễn Hữu Tiến                                    | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 429 |                           | Dương Lê Tuấn Kiệt       | 1/3 | 77 Đường T1                                            | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 430 |                           | Nguyễn Lam Phương        | 1/3 | 23/43/20 Nguyễn Hữu Tiến                               | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 431 |                           | Trần Cát Vy Anh          | 1/3 | 36 Bờ Bao Tân Thắng                                    | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 432 |                           | Trịnh Triết Nam          | 2/1 | 1/1 Nguyễn Văn Ngọc                                    | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 433 |                           | Bùi Phan Nhật Minh       | 2/1 | 869 Âu Cơ                                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 434 |                           | Nguyễn Thái Nguyên San   | 2/1 | 31 Đỗ Thừa Luông                                       | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 435 |                           | Lê Ngọc Ánh              | 2/1 | D5-05 Đường CN12                                       | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 436 |                           | Bùi Hoàng Kim Bảo        | 2/1 | 869 Âu Cơ                                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 437 |                           | Võ Duy Khoa              | 2/1 | 683A Âu Cơ                                             | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 438 |                           | Nguyễn Lê Bảo Long       | 2/1 | 488/17/24 Lê Trọng Tấn                                 | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 439 |                           | Đặng Ngọc Linh AN        | 2/1 | D608 Sơn Kỳ1                                           | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 440 |                           | Nguyễn Thảo An           | 2/2 | 41 Vũ Trung Phụng                                      | Tân Thành    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 441 |                           | Trần Quang Huy           | 2/2 | 20/9 Hồ Đắc Di                                         | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 442 |                           | Trần Nguyễn Phương Quỳnh | 2/2 | 20/9 Hồ Đắc Di                                         | Tây Thanh    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 443 |                           | Võ Huệ Trần              | 2/2 | 48 hẻm 229 Tân Kỳ Tân Quý                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 444 |                           | Vũ Ngọc Lam              | 2/2 | 128/36 Tân Hương                                       | Tân Quý      | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 445 |                           | Nguyễn Lâm Tường         | 2/2 | 869 Âu Cơ                                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 446 |                           | Lương Quang Nhật         | 2/2 | Số 2 đường N4                                          | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 447 |                           | Nguyễn Khang             | 2/2 | 22/1/16B Nguyễn Văn Săng                               | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 448 |                           | Trần Ngọc Quốc Hưng      | 2/2 | 405 Lô A, Chung cư Gò Dầu                              | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 449 |                           | Nguyễn An Lộc            | 2/2 | 74/49 Nguyễn Quý Anh                                   | Tân Sơn Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 450 |                           | Nguyễn Lê Gia Hân        | 2/3 | 36 Bờ Bao Tân Thắng                                    | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 451 |                           | Tạ Ngọc Anh              | 2/3 | 382/8 Tân Kỳ Tân Quý                                   | Sơn Kỳ       | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |
| 452 |                           | Hoàng Nhật Duy           | 2/3 | 18/B5 CC Huỳnh Văn Chính                               | Phú Trung    | Tân Phú | 300 | 9 | 4   | 5   | 2.700 |  |

|     |                        |     |                               |                 |         |     |   |   |   |       |  |
|-----|------------------------|-----|-------------------------------|-----------------|---------|-----|---|---|---|-------|--|
| 453 | Lê Hùng Phong          | 2/3 | 17 đường số 27                | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 454 | Hoàng Gia Huy          | 3/1 | 18/B5 CC Huỳnh Văn Chính      | Phú Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 455 | Vũ Hoàng Phong Vũ      | 3/1 | 581/36B Trường Chinh          | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 456 | Trần Ngọc Bảo Hân      | 3/1 | 314F Chung Cư Tây Thạnh       | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 457 | Bùi Bình Minh          | 3/1 | 20/28/42 Hồ Đắc Di            | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 458 | Nguyễn Văn Linh        | 3/1 | Số 2 Đường N4                 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 459 | Nguyễn An Khang        | 3/1 | 205 Thông Nhất                | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 460 | Trịnh Nguyễn Thế Sơn   | 3/2 | 1/1 Nguyễn Văn Ngọc           | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 461 | Bùi Gia Linh           | 3/2 | 53 Nguyễn Sơn                 | Phú Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 462 | Lê Bùi Minh Khuê       | 3/2 | Chung cư Sơn Kỳ               | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 463 | Nguyễn Tấn An          | 3/2 | 41 Vũ Trung Phụng             | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 464 | Nguyễn Tài Phúc Minh   | 3/2 | 43 T4B, Tổ 10, KPI            | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 465 | Đoàn Ngọc Quỳnh Như    | 3/2 | Số 2 đường N4                 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 466 | Vũ Tiến Đạt            | 3/2 | 53/3 Phạm Ngọc Thảo           | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 467 | Thái Nguyễn Khánh My   | 3/2 | D902 Đường CN13               | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 468 | Châu Hoàng Phúc        | 3/2 | 578/11/7 Lê Trọng Tấn         | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 469 | Tô Di An               | 3/2 | 91/19 Đường T8                | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 470 | Nguyễn Võ Bảo An       | 3/2 | 657 Trường Chinh              | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 471 | Đỗ Minh Khoa           | 3/3 | 36 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 472 | Bùi Trí Dũng           | 3/3 | 36 Bờ Bao Tân Thắng           | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 473 | Mai Đăng Khoa          | 3/3 | Số 2 đường N4                 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 474 | Võ Minh Hào            | 3/3 | 22/1/16 Nguyễn Văn Săng       | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 475 | Lê Minh                | 3/3 | Số 2 đường N4                 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 476 | Kiểu Minh Huy          | 3/3 | 869 Âu Cơ                     | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 477 | Trần Minh Phát         | 3/3 | 97A Nguyễn Văn tổ             | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 478 | Trịnh Phương Đình      | 4/1 | 1/1 Nguyễn Văn Ngọc           | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 479 | Lâm Nhật Khang         | 4/1 | 345/11 Âu Cơ                  | Phú Trung       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 480 | Nguyễn Duy Khang       | 4/1 | 312 Chung cư Nhiều Lọc A      | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 481 | Nguyễn Quỳnh Ngọc Diệp | 4/1 | Số 3 Đường N1                 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 482 | Huỳnh Nguyễn Bảo Trân  | 4/1 | Chung Cư Sơn Kỳ 1             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 483 | Nguyễn Tấn Phát        | 4/1 | 807 Chung Cư Sơn Kỳ 2         | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 484 | Võ Duy Minh            | 4/1 | 683 Âu Cơ                     | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 485 | Dương Huỳnh Khánh Vân  | 4/1 | Chung cư Sơn Kỳ 1             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 486 | Nguyễn Ngọc Minh Anh   | 4/1 | 111B Lý Thành Tông            | Tân Thới<br>Hòa | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 487 | Lê Nguyễn Gia Huy      | 4/2 | 32 Đường số 1                 | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 488 | Đặng Kiên Văn          | 4/2 | 74/8 Tân Kỳ Tân Quý           | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 489 | Phạm Việt Anh          | 4/2 | 659 Âu Cơ                     | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 490 | Lê Ngọc Bích           | 4/2 | Chung cư Sơn Kỳ 1             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 491 | Nguyễn Hoàng Yến Linh  | 4/2 | 36 Trịnh Đình Thảo            | Hòa Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 492 | Nguyễn Duy Khang       | 4/2 | 53 Nguyễn Bá Tông             | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 493 | Nguyễn Quang Đại       | 4/3 | 36 Bờ Bao Tân Thắng           | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 494 | Nguyễn Hoàng Thanh An  | 4/3 | 6/23B Lê Thúc Hoạch           | Phu Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 495 | Nguyễn Vũ Thiên Minh   | 4/3 | 278 Hòa Bình                  | Hiệp Tân        | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 496 | Lê Anh Thảo            | 4/3 | 20/7/3 Hồ Đắc Di              | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 497 | Phạm Hà Khánh Chi      | 4/3 | Chung cư Sơn Kỳ 1             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 498 | Lâm Xuân Nghi          | 4/3 | Chung cư Sơn Kỳ 1             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 499 | Dương Trần Thiên Phước | 4/3 | 581/20/8L Trường Chinh        | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 500 | Nguyễn Hoàng Minh      | 4/3 | 113/6 Tây Sơn                 | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 501 | Bùi Hoàng Quân         | 5/1 | 20/28/42 Hồ Đắc Di            | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 502 | Vũ Đức Trọng           | 5/1 | 128/36 Tân Hương              | Tân Quý         | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 503 | Phạm Hoàng Quốc Phong  | 5/1 | 60 Lê Văn Phan                | Phu Thọ<br>Hòa  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 504 | Hồ Hoàng Thiên Duy     | 5/1 | 30/51/10 Đỗ Nhuận             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 505 | Nguyễn Đình Khâ Anh    | 5/1 | 214 Lô D CC KCN Tân Bình      | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 506 | Đặng Quốc Khang        | 5/1 | Chung cư Sơn Kỳ 1             | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 507 | Vũ Minh Kiệt           | 5/1 | 763/5/30/2 Trường Chinh       | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 508 | Nguyễn Lâm Phúc        | 5/1 | 681/21 Âu Cơ                  | Tân Thành       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 509 | Nguyễn Quốc Cường      | 5/2 | Số 2 Đường N4                 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 510 | Dương Bát Đạt          | 5/2 | 9/8 Lê Trọng Tấn              | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 511 | Nguyễn Anh Khoa        | 5/2 | Căn hộ 412 Chung cư sơn Kỳ    | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 512 | Trần Vũ San Nghi       | 5/2 | C4.17 Khối C Khu A1, Đường N4 | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 513 | Võ Hoàng Bảo Trân      | 5/2 | 22/1/16 Nguyễn Văn Săng       | Tân Sơn<br>Nhi  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 514 | Trần Ngọc Phương Nghi  | 5/2 | 314F Chung Cư Tây Thạnh       | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 515 | Phạm Hoài An           | 5/2 | CC Sơn Kỳ, Đường CN13         | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 516 | Huỳnh Lê Anh Thư       | 5/2 | C103 Chung Cư Sơn Kỳ          | Sơn Kỳ          | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |
| 517 | Châu Hoàng Long        | 5/3 | 578/11/7 Lê Trọng Tấn         | Tây Thạnh       | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700 |  |

TRƯỜNG TIỂU  
HỌC LƯƠNG THẾ  
VINH

11/11/2023

|     |  |                    |     |                  |           |         |     |   |   |   |           |  |
|-----|--|--------------------|-----|------------------|-----------|---------|-----|---|---|---|-----------|--|
| 418 |  | Lê Nguyễn Hiều Duy | 5/3 | 137 Gò Dầu       | Tân Quý   | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 519 |  | Vòng Toàn Phát     | 5/3 | 252/35F Phan Anh | Hiệp Tân  | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
| 520 |  | Nguyễn Quốc Việt   | 5/3 | 22 đường S5      | Tây Thạnh | Tân Phú | 300 | 9 | 4 | 5 | 2.700     |  |
|     |  | TỔNG CỘNG          |     |                  |           |         |     | 0 |   |   | 1.403.100 |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mạnh Hồng

KÊ TOÁN

Cán Thị Ngọc Liên



Ngày 30 tháng 6 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG

Phan Sĩ Đạt

Ghi chú:

- Điền đầy đủ thông tin lớp
- Số tháng đi học thực tế: không quá 9 tháng
- Mức hỗ trợ đối với các trường thuộc nhóm 1 là 300.000 đồng/học sinh/tháng; đối với các trường thuộc nhóm 2 là 100.000 đồng/học sinh/tháng.
- Không xóa, chèn cột (Ấn cột nếu không có số liệu)

